



STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP HỌC PHẦN	LỚP SINH HOẠT	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP								ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
					A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F	SỐ	CHỮ		
					5%	10%	20%	10%		55%					
1	172217124	Võ Trường	An	ENG 201 A	K17XDD1	10	5	5.5	6.8	4.5	4.2	4.4	5.2	Năm Phẩy Hai	
2	172417642	Nguyễn Tuấn	Anh	ENG 201 A	K17DLK1	8	8	5	6.3	7	4.7	5.9	6.0	Sáu	
3	172217133	Nguyễn Chí	Bảo	ENG 201 A	K17XDD2	10	9	5.5	9.3	6	4.9	5.5	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
4	172217136	Trần Văn	Cần	ENG 201 A	K17XDD1	10	9	6.5	7	6	5.6	5.8	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
5	172117560	Nguyễn Đức	Chương	ENG 201 A	K17TPM	10	7	6.5	7.5	6	6	6	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
6	162314770	Châu Ngọc	Cường	ENG 201 A	K17XDD1	9	4	6.5	6.5	5.5	4.6	5.1	5.6	Năm Phẩy Sáu	
7	172217148	Huỳnh Kim	Đạt	ENG 201 A	K17XDD1	10	5	7.5	4.8	6	4.2	5.1	5.8	Năm Phẩy Tám	
8	172217149	Nguyễn Văn	Đạt	ENG 201 A	K17XDD2	10	7	6	8	8	6.7	7.4	7.2	Bảy Phẩy Hai	
9	172217157	Phạm Trung	Đức	ENG 201 A	K17XDD2	10	8	6	7.8	8	4.4	6.2	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
10	172217164	Vũ Châu	Giang	ENG 201 A	K17XDD1	10	10	7	7	6.5	5.5	6	6.9	Sáu Phẩy Chín	
11	172217165	Nguyễn Văn	Hải	ENG 201 A	K17XDD2	10	8	6	8.3	6	4.2	5.1	6.1	Sáu Phẩy Một	
12	172328000	Nguyễn Minh	Hằng	ENG 201 A	K17KDN4	10	7	7.5	7	6	4.9	5.5	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
13	172217180	Nguyễn Đình	Huân	ENG 201 A	K17XDD1	10	6	7	7.5	5.5	5.3	5.4	6.2	Sáu Phẩy Hai	
14	172217184	Võ Quốc	Hùng	ENG 201 A	K17XDD1	9	5	6.5	4.5	4	3.5	3.8	0.0	Không	
15	172215004	Mai Văn	Hương	ENG 201 A	K17XDD1	8	7	5.5	6	4	5.3	4.7	5.4	Năm Phẩy Bốn	
16	172217200	Hoàng Văn	Lâm	ENG 201 A	K17XDD1	10	6	6.5	6.8	5	5.3	5.2	5.9	Năm Phẩy Chín	
17	172328023	Lê Thị Kim	Lan	ENG 201 A	K17KDN3	10	6	7.5	7.5	6	6.9	6.5	6.9	Sáu Phẩy Chín	
18	172328026	Võ Thị Hoài	Linh	ENG 201 A	K17KDN4	10	7	7.5	7.3	7	5.6	6.3	6.9	Sáu Phẩy Chín	
19	172217204	Nguyễn Văn	Long	ENG 201 A	K17XDD1	10	6	5.5	6.5	5.5	3.6	4.6	5.4	Năm Phẩy Bốn	
20	172217212	Tăng Chí	Na	ENG 201 A	K17XDD1	8	7	5.5	6.5	5.5	3.5	4.5	5.3	Năm Phẩy Ba	
21	172217216	Trần Thành	Nga	ENG 201 A	K17XDD1	10	5	6	6	6.5	6.2	6.4	6.3	Sáu Phẩy Ba	
22	172217220	Phạm Thanh	Ngọc	ENG 201 A	K17XDD1	10	7	6.5	7.5	8	5.6	6.8	7.0	Bảy	
23	172217224	Lê Hậu	Nguyên	ENG 201 A	K17XDD1	6	0	0	4	6	4	5	3.5	Ba Phẩy Năm	
24	172217229	Nguyễn Danh	Nhân	ENG 201 A	K17XDD2	10	7	6.5	7	5	5.6	5.3	6.1	Sáu Phẩy Một	
25	172126449	Phan Minh	Nhật	ENG 201 A	K17CMU_TPM	7	10	6.5	6.5	4.5	5.6	5.1	6.1	Sáu Phẩy Một	
26	172217236	Phạm Hồng	Phát	ENG 201 A	K17XDD1	10	4	5.5	5.8	6	4	5	5.3	Năm Phẩy Ba	
27	172217240	Phạm Đăng	Phú	ENG 201 A	K17XDD1	10	6	6	5	6	3.8	4.9	5.5	Năm Phẩy Năm	
28	172217244	Bùi Quang	Phương	ENG 201 A	K17XDD1	10	5	5	5	4.8	3.6	4.2	4.8	Bốn Phẩy Tám	
29	172417677	Lê Hoàng	Quân	ENG 201 A	K17DLK1	9	8	7	7	8	4.9	6.5	6.9	Sáu Phẩy Chín	
30	172217249	Lê Chí	Quang	ENG 201 A	K17XDD2	10	8	7	8.3	6	3.5	4.8	6.1	Sáu Phẩy Một	
31	172217253	Lê Văn	Quốc	ENG 201 A	K17XDD2	9	9	6	9.5	5	5.1	5.1	6.3	Sáu Phẩy Ba	
32	172217256	Đặng Ngọc	Sơn	ENG 201 A	K17XDD1	10	5	6	6	6	5.8	5.9	6.0	Sáu	
33	172328086	Phạm Thị Hồng	Sương	ENG 201 A	K17KDN3	10	6	7.5	7.5	7	5.5	6.3	6.8	Sáu Phẩy Tám	
34	172217264	Nguyễn Bảo	Thạch	ENG 201 A	K17XDD1	9	6	6	6	5	3.1	4.1	5.1	Năm Phẩy Một	
35	162143135	Nguyễn Như	Thành	ENG 201 A	K17DLK1	8	10	7.5	8.8	7	5.5	6.3	7.2	Bảy Phẩy Hai	
36	172217276	Dương Văn	Thạnh	ENG 201 A	K17TPM	10	5.5	5.5	6	4.5	5.6	5.1	5.5	Năm Phẩy Năm	
37	172217284	Ngô Quang	Thiệt	ENG 201 A	K17XDD1	10	5	5.5	4.8	4.5	4.7	4.6	5.1	Năm Phẩy Một	
38	172217292	Nguyễn	Thọ	ENG 201 A	K17XDD1	10	6	5	6	6.5	6	6.3	6.1	Sáu Phẩy Một	
39	171445151	Đình Văn	Thống	ENG 201 A	K17DCD1	7.5	4.5	6	5.5	4.5	4.6	4.6	5.1	Năm Phẩy Một	
40	172317959	Lê Thị	Thu	ENG 201 A	K17KKT4	10	5	6	5	6.5	4.7	5.6	5.8	Năm Phẩy Tám	



MÔN: ANH NGỮ TRUNG CẤP 1
MÃ MÔN: ENG201

SỐ TÍN CHỈ: 2
HỌC KỲ: 3
LẦN THI: 1

Thời gian : 12/10/2012

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP HỌC PHẦN	LỚP SINH HOẠT	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP								ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
					A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F	SỐ	CHỮ		
					5%	10%	20%	10%			55%				
41	172217300	Lưu Anh	Tín	ENG 201 A	K17XDD1	10	7	5.5	7	6.5	6.7	6.6	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
42	172217304	Nguyễn Đức	Toàn	ENG 201 A	K17XDD1	10	5	7	5.8	5.5	4.9	5.2	5.8	Năm Phẩy Tám	
43	171329007	Võ Thị	Trang	ENG 201 A	K17KCD5	10	6.5	5.5	7	5	5.8	5.4	5.9	Năm Phẩy Chín	
44	171326176	Phạm Thị Việt	Trình	ENG 201 A	K17KCD8	10	7	6	6	4.5	4.1	4.3	5.4	Năm Phẩy Bốn	
45	172217312	Huỳnh Văn	Trường	ENG 201 A	K17XDD1	10	8	6	5.5	4.5	4.3	4.4	5.5	Năm Phẩy Năm	
46	172417694	Nguyễn Văn	Tùng	ENG 201 A	K17DLK1	9	6	6.5	6.5	6.6	4.5	5.6	6.1	Sáu Phẩy Một	
47	172417697	Lê Anh	Vũ	ENG 201 A	K17DLK1	10	6	7	8	7	5.8	6.4	6.8	Sáu Phẩy Tám	
48	172217332	Nguyễn Tấn	Vui	ENG 201 A	K17XDD1	10	3.5	6	5	6	4.1	5.1	5.3	Năm Phẩy Ba	
49	172348304	Trần Thị Bình	An	ENG 201 B	K17QTC4	9	9.5	8	9	6	4.5	5.3	6.8	Sáu Phẩy Tám	
50	172216535	Tạ Việt	Anh	ENG 201 B	K17CSU_XDI	9	9	8	9.5	7	4.5	5.8	7.1	Bảy Phẩy Một	
51	172217159	Trần Quốc	Dũng	ENG 201 B	K17XDD4	0	0	0	0	hp	hp	hp	0.0	Không	
52	172147628	Võ Tiến	Dũng	ENG 201 B	K17TTT	8	8	7.5	7	4.5	5	4.8	6.0	Sáu	
53	172348328	Hoàng Minh	Hải	ENG 201 B	K17QTC2	9	10	8.5	8	6	6.9	6.5	7.5	Bảy Phẩy Năm	
54	171195426	Nguyễn Sơn	Hải	ENG 201 B	K17ACD	8	9	8	10	7	8.7	7.9	8.2	Tám Phẩy Hai	
55	171328807	Dương Thị	Hạnh	ENG 201 B	K17KCD3	10	10	8	8	6	4.9	5.5	6.9	Sáu Phẩy Chín	
56	172147629	Lê Trung	Hậu	ENG 201 B	K17TTT	8.5	9	9.5	8	6	6	6	7.3	Bảy Phẩy Ba	
57	172417658	Nguyễn Thị	Hiếu	ENG 201 B	K17DLK1	8.5	9	8	7.5	7	3.6	5.3	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
58	172147630	Nguyễn Tấn	Hiệu	ENG 201 B	K17TTT	10	10	9.5	8.5	6	5	5.5	7.3	Bảy Phẩy Ba	
59	171328808	Dương Thị	Hoa	ENG 201 B	K17KCD3	10	10	9	8	6	4.9	5.5	7.1	Bảy Phẩy Một	
60	172217191	Nguyễn Vĩnh	Hưng	ENG 201 B	K17XDD4	8.5	9	9	9	6	4.3	5.2	6.9	Sáu Phẩy Chín	
61	172328029	Trần Thị Kiều	Linh	ENG 201 B	K17KDN3	9.5	10	9	8	7	5.2	6.1	7.4	Bảy Phẩy Bốn	
62	172217202	Hà Thanh	Linh	ENG 201 B	K17XDD1	9	9.5	8	8	6	2.7	4.4	6.2	Sáu Phẩy Hai	
63	172348369	Lương Nữ Diệu	Loan	ENG 201 B	K17QTC2	10	10	9	8	8	6	7	8.0	Tám	
64	172417670	Phan Thị Ngọc	Luyến	ENG 201 B	K17DLK1	9	9	10	8	6	5	5.5	7.2	Bảy Phẩy Hai	
65	172348376	Trương Nữ Hồng	Mây	ENG 201 B	K17QTC2	10	10	8.5	8	6	4.9	5.5	7.0	Bảy	
66	172348380	Nguyễn Thị	Na	ENG 201 B	K17QTC2	8	10	7	7	5	3.6	4.3	5.9	Năm Phẩy Chín	
67	172147631	Nguyễn Thị	Na	ENG 201 B	K17TTT	10	9	9.5	8.5	5	5.4	5.2	7.0	Bảy	
68	172328934	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	ENG 201 B	K17KDN3	10	10	9	8.5	6	4.9	5.5	7.1	Bảy Phẩy Một	
69	172328053	Nguyễn Thị	Nhàn	ENG 201 B	K17KDN3	9.5	10	9	8.5	6	4.7	5.4	7.1	Bảy Phẩy Một	
70	172217228	Mai Trọng	Nhân	ENG 201 B	K17XDD1	8	9	9.5	10	6	6.9	6.5	7.7	Bảy Phẩy Bảy	
71	172216545	Lê Văn	Nhật	ENG 201 B	K17CSU_XDI	10	10	9.5	8.5	5.5	4.9	5.2	7.1	Bảy Phẩy Một	
72	172348400	Nguyễn Phương	Nhi	ENG 201 B	K17QTC2	8.5	9	8	7.5	6	5.6	5.8	6.9	Sáu Phẩy Chín	
73	172348294	Bùi Thị	Nhung	ENG 201 B	K17QTM1	10	10	9.5	9	6.5	4.1	5.3	7.2	Bảy Phẩy Hai	
74	172348404	Nguyễn Thị Yên	Ni	ENG 201 B	K17QTC4	10	10	9	8.5	6.5	5	5.8	7.3	Bảy Phẩy Ba	
75	171326059	Nguyễn Thị	Nữ	ENG 201 B	K17KCD3	10	10	8	8	6.5	5.6	6.1	7.2	Bảy Phẩy Hai	
76	172328070	Châu Đoàn Kiều	Oanh	ENG 201 B	K17KDN2	9.5	10	8.5	9.5	6.5	6	6.3	7.6	Bảy Phẩy Sáu	
77	172147632	Nguyễn Ngọc	Phong	ENG 201 B	K17TTT	9	10	9.5	9	5	4.1	4.6	6.8	Sáu Phẩy Tám	
78	172217255	Phan Nguyễn Thế	Sang	ENG 201 B	K17XDD4	8.5	9	9	8	5	5	5	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
79	172147633	Bùi Minh	Sáu	ENG 201 B	K17TTT	9	9	9.5	7.5	5	5	5	6.8	Sáu Phẩy Tám	



STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP HỌC PHẦN	LỚP SINH HOẠT	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP								ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
					A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F	SỐ	CHỮ		
					5%	10%	20%	10%			55%				
80	162143134	Hoàng Chính Tâm	ENG 201 B	K17TTT	10	10	9.5	8.5	5	4.1	4.6	6.8	Sáu Phẩy Tám		
81	172348293	Phạm Thị Thái	ENG 201 B	K17QTM1	10	10	9.5	9	6	6.9	6.5	7.8	Bảy Phẩy Tám		
82	172147634	Lê Hoàng Thắng	ENG 201 B	K17TTT	0	0	0	0	hp	hp	hp	0.0	Không		
83	172217272	Nguyễn Minh Thành	ENG 201 B	K17XDD4	8.5	9	9	7.5	5.5	5	5.3	6.8	Sáu Phẩy Tám		
84	162343866	Lê Thị Phương Thảo	ENG 201 B	K17QTM1	9.5	10	8	9	6	5.4	5.7	7.1	Bảy Phẩy Một		
85	172328098	Nguyễn Thị Phương Thảo	ENG 201 B	K17KDN3	10	10	8	8.5	6	6	6	7.3	Bảy Phẩy Ba		
86	161137543	Nguyễn Thành Thiên	ENG 201 B	K17TCD1	8	8.5	8	7.5	hp	hp	hp	0.0	Không		
87	172348274	Huỳnh Thị Thu Trang	ENG 201 B	K17QTM1	0	0	0	0	5	5	5	2.8	Hai Phẩy Tám		
88	172147635	Nguyễn Minh Trang	ENG 201 B	K17TTT	10	10	9.5	10	6	6.9	6.5	7.9	Bảy Phẩy Chín		
89	172147636	Nguyễn Song Duy Trức	ENG 201 B	K17TTT	9	9.5	9.5	9	7	6.5	6.8	7.9	Bảy Phẩy Chín		
90	172217311	Lương Văn Trường	ENG 201 B	K17XDD4	9	9.5	10	8	6	4.5	5.3	7.1	Bảy Phẩy Một		
91	172147637	Lê Đình Tuấn	ENG 201 B	K17TTT	9.5	10	8	8	5.5	4	4.8	6.5	Sáu Phẩy Năm		
92	172217316	Nguyễn Hữu Tuấn	ENG 201 B	K17XDD1	9	9	9.5	10	5	4.3	4.7	6.8	Sáu Phẩy Tám		
93	172216563	Trịnh Ngọc Tuấn	ENG 201 B	K17CSU_XDI	9	9	9.5	8	5.5	3	4.3	6.4	Sáu Phẩy Bốn		
94	172348278	Lê Viết Chí Tuệ	ENG 201 B	K17QTM1	9.5	10	9.5	8	8	6.3	7.2	8.1	Tám Phẩy Một		
95	172217318	Nguyễn Thanh Tùng	ENG 201 B	K17XDD4	8	8.5	8.5	8	5	4.1	4.6	6.3	Sáu Phẩy Ba		
96	172348475	Trương Thị Tường Vi	ENG 201 B	K17QTC4	9	9	9.5	8	5	4.2	4.6	6.6	Sáu Phẩy Sáu		
97	162316453	Nguyễn Phan Vĩnh	ENG 201 B	K17QNH4	8	8.5	9	9	v	2.5	v	0.0	Không		
98	172147638	Đổng Thanh Hoàng Vũ	ENG 201 B	K17TTT	8.5	10	8	9	6	4.5	5.3	6.8	Sáu Phẩy Tám		
99	172348272	Nguyễn Thùy Vỹ	ENG 201 B	K17QTM1	10	10	9.5	9	6	4	5	7.1	Bảy Phẩy Một		
100	171445024	Nguyễn Thị Kim Chi	ENG 201 C	K17DCD2	10	7	2	4	5	3.1	4.1	4.2	Bốn Phẩy Hai		
101	171135764	Nguyễn Văn Chín	ENG 201 C	K17TCD1	6	4	1	1	6	3.3	4.7	3.6	Ba Phẩy Sáu		
102	171138778	Nguyễn Quang Cường	ENG 201 C	K17TCD2	10	10	6.5	6.5	6	6.2	6.1	6.8	Sáu Phẩy Tám		
103	171135771	Lê Thị Oanh Đức	ENG 201 C	K17TCD1	7	5	5	2	6	6	6	5.4	Năm Phẩy Bốn		
104	161135894	Mai Văn Đức	ENG 201 C	K17TCD1	4	4	5	1.5	hp	hp	hp	0.0	Không		
105	171135773	Lê Anh Dũng	ENG 201 C	K17TCD1	6	6	3	1	5	3.8	4.4	4.0	Bốn		
106	172327996	Huỳnh Thị Thuỳ Dương	ENG 201 C	K17KDN3	10	10	7.5	9	5	6.4	5.7	7.0	Bảy		
107	171135777	Phạm Thanh Hải	ENG 201 C	K17TCD2	9	6	3.5	1	3.5	2.2	2.9	0.0	Không		
108	171328799	Hà Thị Hằng	ENG 201 C	K17KCD1	10	8	3	5	4	5.3	4.7	5.0	Năm		
109	172328006	Lê Văn Minh Hiếu	ENG 201 C	K17KDN4	9	8	5	5	7	6.2	6.6	6.4	Sáu Phẩy Bốn		
110	171135782	Nguyễn Thị Kim Hoàng	ENG 201 C	K17TCD1	6	5	6	1	4.5	4.4	4.5	4.5	Bốn Phẩy Năm		
111	171138782	Nguyễn Xuân Hưng	ENG 201 C	K17TCD1	4	7	2	1	5	3.6	4.3	3.8	Ba Phẩy Tám		
112	161135918	Trần Quang Hưng	ENG 201 C	K17TCD1	4	1	3.5	1	4.5	3.3	3.9	0.0	Không		
113	171445062	Lưu Thị Hường	ENG 201 C	K17DCD3	9	6	2	4	5	4.5	4.8	4.5	Bốn Phẩy Năm		
114	171135784	Võ Đăng Huy	ENG 201 C	K17TCD1	3	1	3.5	1.5	3.5	5.3	4.4	3.5	Ba Phẩy Năm		
115	171138780	Nguyễn Quang Linh	ENG 201 C	K17TCD2	10	10	7.5	8.7	6.5	6.5	6.5	7.4	Bảy Phẩy Bốn		
116	171135791	Nguyễn Trần Hoàng Linh	ENG 201 C	K17TCD1	9	6	5	4.5	7	6.2	6.6	6.1	Sáu Phẩy Một		
117	171135794	Phan Thành Long	ENG 201 C	K17TCD2	10	6	4.5	1	hp	hp	hp	0.0	Không		
118	171448959	Vòng Nguyễn Thảo Nguyên	ENG 201 C	K17DCD2	7	6	1	2	4.5	3.5	4	3.6	Ba Phẩy Sáu		
119	171135800	Dương Ý Nguyễn	ENG 201 C	K17TCD2	10	10	8.5	10	4.5	4.9	4.7	6.8	Sáu Phẩy Tám		

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP HỌC PHẦN	LỚP SINH HOẠT	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP								ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
					A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F		SỐ	CHỮ	
					5%	10%	20%	10%			55%				
120	171135802	Bùi Thị Thùy	Nhi	ENG 201 C	K17TCD2	10	10	6.5	7.5	4	4.2	4.1	5.8	Năm Phẩy Tám	
121	171328817	Nguyễn Thị Mỹ	Nhung	ENG 201 C	K17KCD6	8	10	4.5	6	4	4.4	4.2	5.2	Năm Phẩy Hai	
122	161135957	Nguyễn Trương Hò	Phúc	ENG 201 C	K17TCD1	6	6	1	1	4.5	4	4.3	3.5	Ba Phẩy Năm	
123	171445119	Nguyễn Thị Lan	Phuong	ENG 201 C	K17DCD2	10	10	3	9.3	6	6	6	6.3	Sáu Phẩy Ba	
124	171135811	Bùi Minh	Quốc	ENG 201 C	K17TCD1	0	0	0	0	hp	hp	hp	0.0	Không	
125	171326089	Phan Thị Hải	Sâm	ENG 201 C	K17KCD1	7	6	2.5	8.5	4.5	4.7	4.6	4.8	Bốn Phẩy Tám	
126	171155233	Huỳnh Đức Hoàng	Sơn	ENG 201 C	K17TCD1	5	3	4	1	5	3.8	4.4	3.9	Ba Phẩy Chín	
127	171135812	Nguyễn Thị Thu	Sương	ENG 201 C	K17TCD1	9	5	3	2.5	4	3.3	3.7	0.0	Không	
128	171135815	Lê Thân	Tân	ENG 201 C	K17TCD2	10	10	6.5	10	4.5	5.3	4.9	6.5	Sáu Phẩy Năm	
129	171135816	Lương Văn	Thạch	ENG 201 C	K17TCD1	7	1	3	1	3.5	3.5	3.5	0.0	Không	
130	171445135	Nguyễn Thị	Thắm	ENG 201 C	K17DCD3	10	5	3	4.5	4	4.2	4.1	4.3	Bốn Phẩy Ba	
131	171135817	Lê Đức	Thắng	ENG 201 C	K17TCD1	7	3	2	3	0	3.5	1.8	0.0	Không	
132	161215179	Nguyễn Mạnh	Thắng	ENG 201 C	K17KCD1	10	6	1	1	3	3.6	3.3	0.0	Không	
133	171326115	Đào Thị	Thảo	ENG 201 C	K17KCD3	2	1	3	1	hp	hp	hp	0.0	Không	
134	171135823	Trần Thị Bích	Thuận	ENG 201 C	K17TCD1	10	9	5.5	5	4	4	4	5.2	Năm Phẩy Hai	
135	171135827	Dương Tấn	Tiến	ENG 201 C	K17TCD1	7	3	3	3	3	4.5	3.8	0.0	Không	
136	171135826	Lê Thanh	Tiến	ENG 201 C	K17TCD1	3	3	3	3	3	3.6	3.3	0.0	Không	
137	171135829	Trần Phước	Tín	ENG 201 C	K17TCD1	3	3	3	1	3	2	2.5	0.0	Không	
138	171135831	Nguyễn Trọng	Toàn	ENG 201 C	K17TCD1	3	1	1	1	hp	hp	hp	0.0	Không	
139	171135830	Phan Thanh	Toàn	ENG 201 C	K17TCD2	10	10	7	7	5	4.4	4.7	6.2	Sáu Phẩy Hai	
140	171135836	Nguyễn Công	Trường	ENG 201 C	K17TCD1	3	1	2	2	3.5	3.1	3.3	0.0	Không	
141	171135838	Nguyễn Văn	Tuấn	ENG 201 C	K17TCD1	5	2	1	2.5	3	4.4	3.7	0.0	Không	
142	161137075	Huỳnh Văn	Tùng	ENG 201 C	K17TCD1	7	4	4	2	4	4.2	4.1	4.0	Bốn	
143	171135844	Phạm Thị Phan	Uyên	ENG 201 C	K17TCD2	10	10	5.5	2	5	6.2	5.6	5.9	Năm Phẩy Chín	
144	172327980	Trần Thị Thùy	Vân	ENG 201 C	K17KDN2	10	10	4.5	6	6	4.7	5.4	5.9	Năm Phẩy Chín	
145	171135845	Nguyễn Trần Văn	Viễn	ENG 201 C	K17TCD2	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
146	171135849	Nguyễn Kim Linh	Vũ	ENG 201 C	K17TCD2	10	10	4.5	5	6	4.4	5.2	5.8	Năm Phẩy Tám	
147	171326203	Trần Quốc	Vương	ENG 201 C	K17KCD3	9	6	2	5	3.5	4.4	4	0.0	Không	
148	172348291	Phạm Thế	Vỹ	ENG 201 C	K17QTM1	0	0	0	0	4.5	2.9	3.7	0.0	Không	
149	172217127	Nguyễn	An	ENG 201 AA	K17XDD4	10	10	4	4.5	6.5	3.8	5.2	5.6	Năm Phẩy Sáu	
150	172417646	Phan Thị Hồng	Đào	ENG 201 AA	K17DLK1	8	8	6.5	7	6.5	5.1	5.8	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
151	172327992	Võ Thị Ngọc	Diễm	ENG 201 AA	K17KDN2	8	7	5.5	4.5	5	5.1	5.1	5.4	Năm Phẩy Bốn	
152	172327997	Phan Thanh	Dương	ENG 201 AA	K17KDN1	9	7	5.5	5	6	3.6	4.8	5.4	Năm Phẩy Bốn	
153	172217167	Ngô Văn	Hải	ENG 201 AA	K17XDD4	0	0	0	0	hp	hp	hp	0.0	Không	
154	172417654	Võ Thị	Hằng	ENG 201 AA	K17DLK1	10	8	5	7	4	5.1	4.6	5.5	Năm Phẩy Năm	
155	172217171	Đoàn	Hiếu	ENG 201 AA	K17XDD4	9	7	4	4.5	4	3.1	3.6	0.0	Không	
156	172328010	Nguyễn Quốc	Hòa	ENG 201 AA	K17KDN2	9	8	5.5	4.5	3.5	3.8	3.7	0.0	Không	
157	172217175	Đoàn Xuân	Hoàng	ENG 201 AA	K17XDD4	8	6	4	4.5	5.5	4	4.8	4.9	Bốn Phẩy Chín	
158	172417663	Nguyễn Thị Bích	Hồng	ENG 201 AA	K17DLK1	9	8	6	7	7	6.6	6.8	6.9	Sáu Phẩy Chín	
159	172217179	Ngô Như	Huân	ENG 201 AA	K17XDD4	7	7	4.5	3	6.5	6	6.3	5.7	Năm Phẩy Bảy	



STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP HỌC PHẦN	LỚP SINH HOẠT	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP								ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
					A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F	SỐ	CHỮ		
					5%	10%	20%	10%		$\frac{\text{THI VIẾT}}{\text{THI NÓI}}$	55%				
160	172217182	Lê Đình Hùng	Hùng	ENG 201 AA	K17XDD3	8	7	5.5	3.5	6.5	4.4	5.5	5.5	Năm Phẩy Năm	
161	172217186	Nguyễn Văn Hùng	Hùng	ENG 201 AA	K17XDD3	6	7	5	3.5	5.5	4.7	5.1	5.2	Năm Phẩy Hai	
162	172217181	Nguyễn Xuân Hùng	Hùng	ENG 201 AA	K17XDD2	7	7	6	7	7.5	6.4	7	6.8	Sáu Phẩy Tám	
163	172217189	Trần Khánh Hưng	Hưng	ENG 201 AA	K17XDD2	8	7	4	3	6.5	3.3	4.9	4.9	Bốn Phẩy Chín	
164	172328019	Đỗ Thế Khang	Khang	ENG 201 AA	K17KDN2	9	10	5	5	7.5	6.6	7.1	6.8	Sáu Phẩy Tám	
165	172418912	Nguyễn Quỳnh Lan	Lan	ENG 201 AA	K17DLK1	10	10	8	7	6.5	7.5	7	7.7	Bảy Phẩy Bảy	
166	172328030	Bùi Thị Linh	Linh	ENG 201 AA	K17KDN1	8	6	4.5	4.5	6	4.2	5.1	5.2	Năm Phẩy Hai	
167	172217203	Trần Hữu Lợi	Lợi	ENG 201 AA	K17XDD4	6	6	4.5	3	6	6	6	5.4	Năm Phẩy Bốn	
168	162354035	Mai Nguyễn Nhật Nam	Nam	ENG 201 AA	K17QTC4	7	6	6.5	3	6	7.3	6.7	6.2	Sáu Phẩy Hai	
169	172217213	Phan Đăng Nam	Nam	ENG 201 AA	K17XDD2	9	6	5.5	3	6.5	4.4	5.5	5.4	Năm Phẩy Bốn	
170	172217225	Nguyễn Xuân Nhân	Nhân	ENG 201 AA	K17XDD2	9	8	5.5	3.5	7.5	5.5	6.5	6.3	Sáu Phẩy Ba	
171	172328055	Võ Thị Nhân	Nhân	ENG 201 AA	K17KDN2	8	7	5.5	4.5	7.5	5.5	6.5	6.2	Sáu Phẩy Hai	
172	172217227	Từ Trọng Nhân	Nhân	ENG 201 AA	K17XDD4	9	7	4	4.5	7.5	4.2	5.9	5.6	Năm Phẩy Sáu	
173	172328057	Nguyễn Thị Yến Nhi	Nhi	ENG 201 AA	K17KDN1	10	8	5	4.5	5.5	4.7	5.1	5.6	Năm Phẩy Sáu	
174	172127603	Võ Đình Nhuận	Nhuận	ENG 201 AA	K17TPM	3	3	5.5	2	5	3.6	4.3	4.1	Bốn Phẩy Một	
175	172217234	Trương Văn Ny	Ny	ENG 201 AA	K17XDD3	9	9	6	5	7	5.5	6.3	6.5	Sáu Phẩy Năm	
176	172217247	Nguyễn Quang Phương	Phương	ENG 201 AA	K17XDD2	10	5	6	3.5	5	2.9	4	0.0	Không	
177	172417676	Phạm Thị Huyền Phương	Phương	ENG 201 AA	K17DLK1	10	9	7	7	7	7.3	7.2	7.4	Bảy Phẩy Bốn	
178	172328078	Đình Văn Quang	Quang	ENG 201 AA	K17KDN1	10	7	4	4.5	7.5	5.8	6.7	6.1	Sáu Phẩy Một	
179	172417678	Thái Thị Quý	Quý	ENG 201 AA	K17DLK1	10	10	8	7	8	8.6	8.3	8.4	Tám Phẩy Bốn	
180	172328082	Vũ Trần Vi Sa	Sa	ENG 201 AA	K17KDN2	8	8	4.5	4.5	6.5	4.2	5.4	5.5	Năm Phẩy Năm	
181	172217259	Lê Thanh Tâm	Tâm	ENG 201 AA	K17XDD4	8	6	6	4.5	5	4.9	5	5.4	Năm Phẩy Bốn	
182	172328090	Nguyễn Đắc Tâm	Tâm	ENG 201 AA	K17KDN1	7	6	5.5	7	6.5	6	6.3	6.2	Sáu Phẩy Hai	
183	172217260	Nguyễn Thanh Tâm	Tâm	ENG 201 AA	K17XDD1	8	7	6	7	6.5	4.9	5.7	6.1	Sáu Phẩy Một	
184	172217261	Hồ Xuân Tân	Tân	ENG 201 AA	K17XDD2	9	8	3.5	3.5	5	4.4	4.7	4.9	Bốn Phẩy Chín	
185	171578772	Thái Việt Tân	Tân	ENG 201 AA	K17QCD8	0	0	0	0	hp	hp	hp	0.0	Không	
186	172328092	Ngô Văn Thạch	Thạch	ENG 201 AA	K17KDN3	9	9	5	5	5	4	4.5	5.3	Năm Phẩy Ba	
187	172217267	Hoàng Chiến Thắng	Thắng	ENG 201 AA	K17XDD4	9	6	3.5	3.5	6.5	5.1	5.8	5.3	Năm Phẩy Ba	
188	172217269	Lê Phú Thắng	Thắng	ENG 201 AA	K17XDD2	7	7	4.5	4.5	6.5	3.1	4.8	5.0	Năm	
189	172217268	Phan Văn Thắng	Thắng	ENG 201 AA	K17XDD4	8	6	5	5	4.5	5.3	4.9	5.2	Năm Phẩy Hai	
190	172217275	Nguyễn Trung Thành	Thành	ENG 201 AA	K17XDD4	7	7	3	3	4.5	3.3	3.9	0.0	Không	
191	172317825	Vũ Chí Thành	Thành	ENG 201 AA	K17KDN1	6	6	3	3	2.5	2.6	2.6	0.0	Không	
192	172217277	Ngô Minh Thạnh	Thạnh	ENG 201 AA	K17XDD2	8	7	3	3	2.5	2.4	2.5	0.0	Không	
193	172217288	Hứa Huỳnh Thịnh	Thịnh	ENG 201 AA	K17XDD1	7	6	5	5	4.5	3.6	4.1	4.7	Bốn Phẩy Bảy	
194	172328104	Ngô Minh Thuận	Thuận	ENG 201 AA	K17KDN3	9	7	5	5	5	4.2	4.6	5.2	Năm Phẩy Hai	
195	172328126	Nguyễn Hoàng Tuấn	Tuấn	ENG 201 AA	K17KDN1	9	6	4.5	4.5	6	4.2	5.1	5.2	Năm Phẩy Hai	
196	172217317	Phạm Anh Tuấn	Tuấn	ENG 201 AA	K17XDD2	10	10	5	5	8	5.3	6.7	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
197	172328132	Phạm Thị Bích Vân	Vân	ENG 201 AA	K17KDN1	8	7	4.5	4.5	6.5	4.2	5.4	5.4	Năm Phẩy Bốn	
198	172328130	Phạm Thị Hải Vân	Vân	ENG 201 AA	K17KDN2	8	6	4.5	4.5	6.5	4.6	5.6	5.4	Năm Phẩy Bốn	
199	172328136	Võ Đức Vũ	Vũ	ENG 201 AA	K17KDN2	7	6	3.5	3.5	7	4.7	5.9	5.2	Năm Phẩy Hai	

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP HỌC PHẦN	LỚP SINH HOẠT	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP								ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
					A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F	SỐ	CHỮ		
					5%	10%	20%	10%			55%				
200	172217333	Nguyễn Văn	Vương	ENG 201 AA	K17XDD2	10	9	3.5	3.5	6	3.8	4.9	5.1	Năm Phẩy Một	
201	172217131	Nguyễn Tuấn	Anh	ENG 201 BB	K17XDD4	10	10	7.3	8	6.5	3.6	5.1	6.5	Sáu Phẩy Năm	
202	172217130	Phan Tiến	Anh	ENG 201 BB	K17XDD3	8	7	6.7	8	6.5	4.2	5.4	6.2	Sáu Phẩy Hai	
203	172217134	Dương Thế	Bảo	ENG 201 BB	K17XDD3	9	8	7.3	7	6	4.2	5.1	6.2	Sáu Phẩy Hai	
204	172217135	Hồ Quốc	Bình	ENG 201 BB	K17XDD4	10	9	6.1	6	6	3.8	4.9	5.9	Năm Phẩy Chín	
205	172217141	Nguyễn Trí	Công	ENG 201 BB	K17XDD2	8	8	6.6	8	7	5.5	6.3	6.8	Sáu Phẩy Tám	
206	172217144	Nguyễn Hữu Lê Cạc	Cường	ENG 201 BB	K17XDD3	8	8	6.9	7	7	4	5.5	6.3	Sáu Phẩy Ba	
207	172217147	Lê Mậu	Đạt	ENG 201 BB	K17XDD4	10	9	5.9	7	7	5.6	6.3	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
208	172217154	Kiều Công	Đức	ENG 201 BB	K17XDD3	9	7	6.3	6	6	2.7	4.4	5.4	Năm Phẩy Bốn	
209	172217158	Dương Tiến	Dũng	ENG 201 BB	K17XDD3	10	10	6.1	8	7	4.7	5.9	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
210	172217163	Nguyễn Phương	Duy	ENG 201 BB	K17XDD4	10	9.5	5.6	8	7	3.8	5.4	6.3	Sáu Phẩy Ba	
211	172217166	Phan Sơn	Hải	ENG 201 BB	K17XDD3	9	8	7.2	6	4.5	3.6	4.1	5.5	Năm Phẩy Năm	
212	172217174	Lê Văn	Hòa	ENG 201 BB	K17XDD3	9	8	7.1	6	4.5	4.2	4.4	5.7	Năm Phẩy Bảy	
213	172217178	Trương Quang	Hợp	ENG 201 BB	K17XDD3	9	8	7.6	8	4.5	3.6	4.1	5.8	Năm Phẩy Tám	
214	172217190	Lê Hải	Hưng	ENG 201 BB	K17XDD3	10	9.5	7	8	5	2.9	4	0.0	Không	
215	172217194	Trần Đức	Huy	ENG 201 BB	K17XDD3	9	10	6.7	7	6.5	5.5	6	6.8	Sáu Phẩy Tám	
216	172217195	Lê Duy	Khánh	ENG 201 BB	K17XDD2	8	8	6.1	0	7	4.9	6	5.7	Năm Phẩy Bảy	
217	172217199	Trần Sông	Lam	ENG 201 BB	K17XDD4	10	10	7.6	7	6	4	5	6.5	Sáu Phẩy Năm	
218	172217201	Nguyễn Hữu	Lâm	ENG 201 BB	K17XDD2	9	8	6.6	5	6	3.3	4.7	5.6	Năm Phẩy Sáu	
219	172217218	Nguyễn Quang	Nghĩa	ENG 201 BB	K17XDD3	9	7	6.2	5	4.5	4	4.3	5.2	Năm Phẩy Hai	
220	172128904	Phạm Thanh	Nghĩa	ENG 201 BB	K17XDD4	7	9	5.4	8	5	4.9	5	5.9	Năm Phẩy Chín	
221	172217222	Nguyễn Chung	Ngọc	ENG 201 BB	K17XDD3	9	7	7.2	8	7	5.1	6.1	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
222	172217221	Nguyễn Như	Ngọc	ENG 201 BB	K17XDD3	10	9.5	7	6	7	5.8	6.4	7.0	Bảy	
223	172218882	Phan Hưng	Nguyên	ENG 201 BB	K17XDD3	9	9	7	6	4.5	5.3	4.9	6.0	Sáu	
224	172217238	Lê Bá	Phát	ENG 201 BB	K17XDD3	9	7	6.9	7	4.5	5.3	4.9	5.9	Năm Phẩy Chín	
225	172217242	Nguyễn Hữu	Phước	ENG 201 BB	K17XDD3	10	8	7	8	6	5.3	5.7	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
226	172217245	Bùi Tiến	Phương	ENG 201 BB	K17XDD2	8	7	7	4	6	4.4	5.2	5.8	Năm Phẩy Tám	
227	172217246	Trần Duy	Phương	ENG 201 BB	K17XDD3	10	10	7.3	9	8	7.1	7.6	8.0	Tám	
228	172217250	Hồ Minh	Quang	ENG 201 BB	K17XDD3	10	9	7.3	7	6	5.3	5.7	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
229	172217262	Nguyễn Hữu	Tân	ENG 201 BB	K17XDD3	9	7	7.2	7	6	2.4	4.2	5.6	Năm Phẩy Sáu	
230	172217266	Hồ Công	Thắng	ENG 201 BB	K17XDD3	7	8	7	0	hp	hp	hp	0.0	Không	
231	172217274	Hoàng Viết	Thành	ENG 201 BB	K17XDD3	9	9	7	7	5.5	4.9	5.2	6.3	Sáu Phẩy Ba	
232	171578986	Mai Xuân	Thành	ENG 201 BB	K17QCD8	9	10	6.6	6	7	3.6	5.3	6.3	Sáu Phẩy Ba	
233	172217278	Hoàng Công Bảo	Thạnh	ENG 201 BB	K17XDD3	9	10	7	7	7	4.7	5.9	6.8	Sáu Phẩy Tám	
234	172217282	Nguyễn Gia	Thiện	ENG 201 BB	K17XDD3	8	7	7.2	7	6	4	5	6.0	Sáu	
235	172328102	Nguyễn Thị Anh	Thư	ENG 201 BB	K17KDN1	10	10	7.4	6	6	4.4	5.2	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
236	172217293	Võ Văn	Thức	ENG 201 BB	K17XDD2	0	0	0	0	hp	hp	hp	0.0	Không	
237	172348442	Đặng Thị Ánh	Thương	ENG 201 BB	K17QTC4	9	10	6.8	8	7.5	4.6	6.1	6.9	Sáu Phẩy Chín	
238	172327979	Huỳnh Nguyễn Hoài	Thương	ENG 201 BB	K17KDN1	10	10	6.8	7	8	6	7	7.4	Bảy Phẩy Bốn	
239	172328105	Phạm Thị	Thương	ENG 201 BB	K17KDN1	10	10	7.6	8	8	6.7	7.4	7.9	Bảy Phẩy Chín	



STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP HỌC PHẦN	LỚP SINH HOẠT	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP								ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
					A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F	SỐ	CHỮ		
					5%	10%	20%	10%		T	55%				
240	172328114	Đỗ Thị Thu	Thuyền	ENG 201 BB	K17KDN1	10	10	6.4	8.5	8	4.9	6.5	7.2	Bảy Phẩy Hai	
241	172328122	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	ENG 201 BB	K17KDN4	9	10	7	8.5	7.5	4.6	6.1	7.0	Bảy	
242	172316839	Nguyễn Thị Thu	Trang	ENG 201 BB	K17KDN4	9.5	10	6.3	7	7.5	6	6.8	7.1	Bảy Phẩy Một	
243	172217306	Võ Đình	Trí	ENG 201 BB	K17XDD3	9.5	10	6.8	7	7	5.6	6.3	7.0	Bảy	
244	172218884	Phùng Ngọc	Trúc	ENG 201 BB	K17XDD4	9.5	8	7.3	6	7	4	5.5	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
245	172217314	Nguyễn Ngọc	Tú	ENG 201 BB	K17XDD3	7	7	6.9	7	5.5	3.1	4.3	5.5	Năm Phẩy Năm	
246	172217315	Lê Đình	Tuấn	ENG 201 BB	K17XDD4	8	8	5.6	6	5.5	4	4.8	5.5	Năm Phẩy Năm	
247	172217321	Mai Nhật	Tùng	ENG 201 BB	K17XDD3	9	9	7.3	6	7	4.4	5.7	6.5	Sáu Phẩy Năm	
248	172328127	Lê Thị	Tuyết	ENG 201 BB	K17KDN4	10	10	6.3	8	7.5	5.6	6.6	7.2	Bảy Phẩy Hai	
249	172328129	Nguyễn Ngọc Thảo	Uyên	ENG 201 BB	K17KDN1	9.5	10	6.5	8	8.5	6.2	7.4	7.6	BảyPhẩy Sáu	
250	171576659	Trần Cao	Vân	ENG 201 BB	K17QCD8	9	9.5	6.9	8	8.5	3.8	6.2	7.0	Bảy	
251	172217327	Lê Quốc	Vinh	ENG 201 BB	K17XDD4	10	10	5.9	7	6.5	4.6	5.6	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
252	172217328	Phạm	Vinh	ENG 201 BB	K17XDD4	10	10	6.1	7	6.5	4.4	5.5	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
253	172217330	Lê Trung	Vĩnh	ENG 201 BB	K17XDD3	10	9	6.9	6	7	3.8	5.4	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
254	172217331	Nguyễn Minh	Vũ	ENG 201 BB	K17XDD4	9.5	9.5	5.8	6	7	4.7	5.9	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
255	171325857	Vũ Hồng	Anh	ENG 201 CC	K17KCD6	10	8	5.5	7.5	5.5	4.4	5	5.9	Năm Phẩy Chín	
256	171576572	Nguyễn Văn	Bắc	ENG 201 CC	K17QCD2	7	7	5.5	8	5.5	5.6	5.6	6.0	Sáu	
257	172348309	Đậu Xuân	Bằng	ENG 201 CC	K17QTC4	9	9	5	8	8	6.7	7.4	7.2	Bảy Phẩy Hai	
258	171138777	Võ Thị Ngọc	Châu	ENG 201 CC	K17TCD1	9	8	6	7.5	6	4.6	5.3	6.1	Sáu Phẩy Một	
259	171325877	Võ Thị Nhật	Công	ENG 201 CC	K17KCD3	6	7	7	7.5	v	v	v	0.0	Không	
260	171325896	Nguyễn Thị	Dung	ENG 201 CC	K17KCD6	9	8	4.5	8	6	4.2	5.1	5.8	Năm Phẩy Tám	
261	172416889	Hồ Thị	Giang	ENG 201 CC	K17KDN2	10	10	6	9	7	8.4	7.7	7.8	Bảy Phẩy Tám	
262	171135778	Phạm Ngọc	Hân	ENG 201 CC	K17TCD1	9	9	4	7.5	8	6.4	7.2	6.9	Sáu Phẩy Chín	
263	172348329	Đặng Thị Bích	Hằng	ENG 201 CC	K17QTC3	10	9	5.5	8	6	5.8	5.9	6.5	Sáu Phẩy Năm	
264	172328013	Nguyễn Thị	Huế	ENG 201 CC	K17KDN2	10	8	5.5	8	6	5.5	5.8	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
265	171325958	Hồ Thị Xuân	Hương	ENG 201 CC	K17KCD4	10	8	5	8	6	3.6	4.8	5.7	Năm Phẩy Bảy	
266	152416372	Hoàng Thị Thanh	Huyền	ENG 201 CC	K15DLK2	9	8	5	8	8	4.6	6.3	6.5	Sáu Phẩy Năm	
267	172348351	Nguyễn Thị	Huyền	ENG 201 CC	K17QTC3	10	8	5	7	6	5.8	5.9	6.2	Sáu Phẩy Hai	
268	171575538	Vũ Nữ Lê	Huyền	ENG 201 CC	K17QCD5	9	8	5.5	8	7.5	5.1	6.3	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
269	172348357	Trần Đình	Lâm	ENG 201 CC	K17QTC4	7	9	6	8	8	5.6	6.8	7.0	Bảy	
270	171325973	Nguyễn Thị	Lan	ENG 201 CC	K17KCD3	10	8	4.5	7.5	5	4.2	4.6	5.5	Năm Phẩy Năm	
271	171575561	Hà Nhật	Linh	ENG 201 CC	K17QCD2	7	8	4.5	8	5	3.5	4.3	5.2	Năm Phẩy Hai	
272	171326003	Trần Thị Khánh	Ly	ENG 201 CC	K17KCD1	10	8	6.5	7.5	5	3.5	4.3	5.7	Năm Phẩy Bảy	
273	171326004	Huỳnh Thị Hải	Lý	ENG 201 CC	K17KCD2	9	8	4.5	7	4	4.4	4.2	5.2	Năm Phẩy Hai	
274	171326005	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	ENG 201 CC	K17KCD4	7	8	5	7.5	7	4.9	6	6.2	Sáu Phẩy Hai	
275	171575587	Nguyễn Thị Thu	Nga	ENG 201 CC	K17KCD2	9	8	4	7	7	6.9	7	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
276	171326019	Phạm Thị Thanh	Ngà	ENG 201 CC	K17KCD3	10	9	4	7.5	5	4.9	5	5.7	Năm Phẩy Bảy	
277	172237443	Võ Văn	Nghĩa	ENG 201 CC	K18KTR	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
278	171578707	Lê Thị Bích	Ngọc	ENG 201 CC	K17QCD7	7	9	5	8	8	5.5	6.8	6.8	Sáu Phẩy Tám	



MÔN: ANH NGỮ TRUNG CẤP 1
MÃ MÔN: ENG201

SỐ TÍN CHỈ: 2
HỌC KỲ: 3
LẦN THI: 1

Thời gian : 12/10/2012

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP HỌC PHẦN	LỚP SINH HOẠT	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP								ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
					A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F	SỐ	CHỮ		
					5%	10%	20%	10%			55%				
279	171326027	Lê Thị Kim	Ngọc	ENG 201 CC	K17KCD3	10	8	4	7.5	6.5	5.6	6.1	6.2	Sáu Phẩy Hai	
280	171326043	Phạm Thị Phương	Nhi	ENG 201 CC	K17KCD3	9	8	5.5	7.5	7	4.6	5.8	6.3	Sáu Phẩy Ba	
281	171328823	Trần Thị	Nhớ	ENG 201 CC	K17KCD4	9	8	5	8	7	3.8	5.4	6.0	Sáu	
282	172348403	Nguyễn Thị	Nhung	ENG 201 CC	K17QTC3	10	8	5	7	7	4.2	5.6	6.1	Sáu Phẩy Một	
283	171326057	Nguyễn Thị	Nhung	ENG 201 CC	K17KCD4	9	8	4.5	8	5	6	5.5	6.0	Sáu	
284	171326073	Nguyễn Thị Thanh	Phương	ENG 201 CC	K17KCD4	10	8	5	8	5	4.7	4.9	5.8	Năm Phẩy Tám	
285	171326080	Đặng Thị	Phượng	ENG 201 CC	K17KCD8	10	9	6	7.5	6	4.9	5.5	6.3	Sáu Phẩy Ba	
286	171578758	Trương Thị Hồng	Sâm	ENG 201 CC	K17QCD7	8	8	6.5	8	6.5	6.4	6.5	6.8	Sáu Phẩy Tám	
287	172348942	Trần Quang	Sáng	ENG 201 CC	K17QTC4	8	9	6	8	7.5	5.8	6.7	7.0	Bảy	
288	172328084	Mai	Sao	ENG 201 CC	K17KDN1	10	8	5	7	4	5.3	4.7	5.6	Năm Phẩy Sáu	
289	172348419	Võ Minh	Sinh	ENG 201 CC	K17QTC4	10	8	5	8	4.5	4.9	4.7	5.7	Năm Phẩy Bảy	
290	171448710	Trần Huỳnh Tuấn	Sơn	ENG 201 CC	K17TCD2	8	8	6	7	5.5	5.3	5.4	6.1	Sáu Phẩy Một	
291	172526972	Nguyễn Thị Thùy	Tâm	ENG 201 CC	K17QTC4	9	8	6.5	8	6	5.6	5.8	6.5	Sáu Phẩy Năm	
292	171326099	Tạ Thị Hồng	Thắm	ENG 201 CC	K17KCD3	10	8	5	7.5	6	6.2	6.1	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
293	171326116	Nguyễn Thị	Thảo	ENG 201 CC	K17KCD4	9	8	5	8	6.5	5.8	6.2	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
294	172329031	Phạm Thị Phương	Thảo	ENG 201 CC	K17KDN1	9	8	5	7	5	7.1	6.1	6.3	Sáu Phẩy Ba	
295	171135819	Phạm Thị Phương	Thảo	ENG 201 CC	K17TCD1	10	10	6	7.5	5.3	7.1	6.2	6.9	Sáu Phẩy Chín	
296	172329032	Nguyễn Thị	Thơm	ENG 201 CC	K17KDN2	10	10	6.5	8.5	5.5	9.3	7.4	7.7	Bảy Phẩy Bảy	
297	171575679	Trần Thị	Thu	ENG 201 CC	K17QCD6	9	8	5.5	8	6	8	7	7.0	Bảy	
298	171326139	Lê Thị Thu	Thúy	ENG 201 CC	K17KCD3	10	8	5	7.5	4.5	5.5	5	5.8	Năm Phẩy Tám	
299	171328828	Nguyễn Thị Phương	Trà	ENG 201 CC	K17KCD3	10	8	4.5	7.5	4.5	5.3	4.9	5.6	Năm Phẩy Sáu	
300	171326156	Ngô Trần Phương	Trang	ENG 201 CC	K17KCD4	8	8	5	7.5	5	7.6	6.3	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
301	171578975	Mai Vĩnh	Trung	ENG 201 CC	K17QCD7	10	9	6	8	6.5	7.1	6.8	7.1	Bảy Phẩy Một	
302	172217308	Nguyễn Văn	Trung	ENG 201 CC	K17XDD1	10	8	4	8	5	4	4.5	5.4	Năm Phẩy Bốn	
303	171326192	Văn Thị Tường	Vi	ENG 201 CC	K17KCD3	10	9	5	7.5	4	5.8	4.9	5.8	Năm Phẩy Tám	
304	171135846	Lê Văn	Việt	ENG 201 CC	K17TCD1	9	8	5.5	7	4.5	4.7	4.6	5.6	Năm Phẩy Sáu	
305	171328824	Nguyễn Văn Tuấn	Vũ	ENG 201 CC	K17KCD4	7	7	4.5	8	v	v	v	0.0	Không	
306	171135850	Nguyễn Văn	Vương	ENG 201 CC	K17TCD1	9	8	4.5	7.5	4.5	3.3	3.9	0.0	Không	
307	161325646	Nguyễn Thị	Thân	ENG 201 Z	K16KCD9	10	7	5.8	8.5	5	3.8	4.4	5.6	Năm Phẩy Sáu	99200
308	162413880	Nguyễn Ngọc	Anh	ENG 201 E	K17DLK1	9	9	6.5	8	7	4.9	6	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
309	171445019	Ngô Đình	Bình	ENG 201 E	K17DCD1	9	9	4	4	6	2.2	4.1	4.8	Bốn Phẩy Tám	
310	171326747	Phạm Hoàng	Châu	ENG 201 E	K17KCD6	9	8.5	6.5	8	6	3.2	4.6	5.9	Năm Phẩy Chín	
311	161447608	Trương Thị Thùy	Chiêu	ENG 201 E	K17DCD1	8	8.5	7	8	hp	hp	hp	0.0	Không	
312	172217139	Lê Văn	Chương	ENG 201 E	K17XDD4	10	10	7.5	8	6	4.3	5.2	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
313	171329003	Đặng Thị Thùy	Dung	ENG 201 E	K17KCD6	9	9	6.5	5	6	4.5	5.3	6.0	Sáu	
314	171325917	Nguyễn Thị	Hằng	ENG 201 E	K17KCD3	5	5	5	2	v	v	v	0.0	Không	
315	171328812	Nguyễn Thị	Hậu	ENG 201 E	K17KCD6	8	8	5.5	8	6	3.4	4.7	5.7	Năm Phẩy Bảy	
316	171445045	Nguyễn Thị Ái	Hiền	ENG 201 E	K17DCD1	10	8	6.5	4	5	4.9	5	5.7	Năm Phẩy Bảy	
317	162216499	Ngô Đức	Hiển	ENG 201 E	K17XDD4	7	8	5	4	v	2.5	v	0.0	Không	
318	172417657	Phan Thị	Hiếu	ENG 201 E	K17DLK1	10	9.5	6	8	6.5	3.4	5	6.2	Sáu Phẩy Hai	

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP HỌC PHẦN	LỚP SINH HOẠT	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP								ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
					A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F	SỐ	CHỮ		
					5%	10%	20%	10%			55%				
319	171325937	Trương Thị Bé	Hoà	ENG 201 E	K17KCD7	10	9.5	6.5	8.5	5.5	2.9	4.2	5.9	Năm Phẩy Chín	
320	171325936	Vũ Thị Khánh	Hoà	ENG 201 E	K17KCD6	7.5	9.5	6.5	8	hp	hp	hp	0.0	Không	
321	171325942	Nguyễn Thị Ánh	Hoàng	ENG 201 E	K17KCD4	9	9	5.5	7	6.5	4	5.3	6.0	Sáu	
322	171445068	Trần Thế Thị Song	Khê	ENG 201 E	K17DCD1	10	8.5	7.5	4	7.5	5.6	6.6	6.9	Sáu Phẩy Chín	
323	171325968	Phan Thị Bích	Khuyên	ENG 201 E	K17KCD6	9	9	5	8	6	4	5	5.9	Năm Phẩy Chín	
324	171325974	Dương Thị	Lanh	ENG 201 E	K17KCD4	10	9	5.5	7	6.5	2.1	4.3	5.6	Năm Phẩy Sáu	
325	171325995	Lê Thị Kim	Loan	ENG 201 E	K17KCD1	10	9	5.5	8	6.5	4.3	5.4	6.3	Sáu Phẩy Ba	
326	172217207	Trần Đại	Luật	ENG 201 E	K17XDD4	10	9	5.5	7	6.5	3	4.8	5.8	Năm Phẩy Tám	
327	171326022	Nguyễn Thị Minh	Ngoan	ENG 201 E	K17KCD6	10	9.5	6.5	8.5	6.5	3	4.8	6.2	Sáu Phẩy Hai	
328	171326031	Lê Thị Hạnh	Nguyên	ENG 201 E	K17KCD7	10	9.5	7.5	8.5	7	2.3	4.7	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
329	171326028	Nguyễn Lê Thảo	Nguyên	ENG 201 E	K17KCD4	10	9.5	7.5	7.5	7	3.4	5.2	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
330	171326038	Hồ Xuân	Nhàn	ENG 201 E	K17KCD6	8	9	6.5	9	5	4	4.5	6.0	Sáu	
331	171326046	Phạm Thị	Nhi	ENG 201 E	K17KCD6	10	9.5	5	8.5	6	3.2	4.6	5.8	Năm Phẩy Tám	
332	171135803	Trần Tiến	Nhật	ENG 201 E	K17KCD8	8	8.5	5	4	4	3.8	3.9	0.0	Không	
333	172217235	Đỗ Văn	Pháp	ENG 201 E	K17XDD4	10	9.5	6.5	8	6.5	3.2	4.9	6.2	Sáu Phẩy Hai	
334	172328072	Võ Thị	Phước	ENG 201 E	K17KDN1	7	8	4	4	6	3.8	4.9	5.0	Năm	
335	172417675	Đoàn Thị Minh	Phương	ENG 201 E	K17DLK1	10	9	6	8	6.5	3.2	4.9	6.1	Sáu Phẩy Một	
336	172217251	Nguyễn Thanh	Quang	ENG 201 E	K17XDD4	10	9	6	7	6	2.9	4.5	5.7	Năm Phẩy Bảy	
337	171326091	Nguyễn Trường	Sơn	ENG 201 E	K17KCD3	10	10	8	9	6	3.6	4.8	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
338	171326094	Nguyễn Cao Minh	Sương	ENG 201 E	K17KCD6	9	9	6	9	5	3.8	4.4	5.9	Năm Phẩy Chín	
339	172217263	Nguyễn Văn	Tấn	ENG 201 E	K17XDD4	10	9	5.5	7	6	3.2	4.6	5.7	Năm Phẩy Bảy	
340	171326102	Lê Thị Vy	Thảo	ENG 201 E	K17KCD6	10	9.5	7.5	9	5	4.5	4.8	6.5	Sáu Phẩy Năm	
341	171326110	Ngô Thị Thanh	Thảo	ENG 201 E	K17KCD6	8	9	6	8	5	3	4	5.5	Năm Phẩy Năm	
342	171326118	Ngô Thị Thu	Thảo	ENG 201 E	K17KCD6	9	9	6	9	5	2.7	3.9	0.0	Không	
343	172348429	Nguyễn Thị	Thảo	ENG 201 E	K17QTC2	9	9	7.5	4	7	4.1	5.6	6.3	Sáu Phẩy Ba	
344	171326108	Nguyễn Thị Thu	Thảo	ENG 201 E	K17KCD4	9	9	5.5	9	5	3.6	4.3	5.7	Năm Phẩy Bảy	
345	171326119	Trần Thị Thu	Thảo	ENG 201 E	K17KCD4	10	9	5.5	9	5	3.2	4.1	5.7	Năm Phẩy Bảy	
346	172217283	Lê Hữu	Thiện	ENG 201 E	K17XDD4	9	9	6	7	7	3.4	5.2	6.1	Sáu Phẩy Một	
347	171326135	Trần Thị	Thúy	ENG 201 E	K17KCD7	10	9	6	8.5	5	3.6	4.3	5.8	Năm Phẩy Tám	
348	171326151	Hà Thị Ngọc	Trâm	ENG 201 E	K17KCD7	10	9	6	8.5	5	3.6	4.3	5.8	Năm Phẩy Tám	
349	171575714	Nguyễn Thị Thuý	Trang	ENG 201 E	K17QCD6	7	9	6.5	3	hp	hp	hp	0.0	Không	
350	171326167	Võ Thị Hồng	Trang	ENG 201 E	K17KCD7	9	9	4	8.5	5	2.3	3.7	0.0	Không	
351	172348460	Nguyễn Thị Thanh	Tú	ENG 201 E	K17QTC2	8	9	6.5	4	5.5	4.3	4.9	5.7	Năm Phẩy Bảy	
352	171326190	Nguyễn Thị Thanh	Vân	ENG 201 E	K17KCD6	9	8.5	5	3	5	3.4	4.2	4.9	Bốn Phẩy Chín	
353	172417696	Phan Thị Khánh	Vân	ENG 201 E	K17DLK1	10	9.5	6.5	8	5	3.4	4.2	5.9	Năm Phẩy Chín	
354	171326200	Bùi Tấn	Vĩnh	ENG 201 E	K17KCD8	8	8	6.5	4	5	3	4	5.1	Năm Phẩy Một	
355	171328825	Trần Nguyễn Tường Vy		ENG 201 E	K17KCD4	7	8	5	7	5	3	4	5.1	Năm Phẩy Một	
356	171328829	Lê Thị Bảo	Yên	ENG 201 E	K17KCD6	9.5	9.5	6.5	8.5	6	4.2	5.1	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
357	171448720	Trần Đình	Ái	ENG 201 F	K17DCD1	4	5	3	3	5.5	3.5	4.5	4.1	Bốn Phẩy Một	
358	171445009	Lê Nguyễn Lan	Anh	ENG 201 F	K17DCD1	10	10	6	6	5	4.7	4.9	6.0	Sáu	



MÔN: ANH NGỮ TRUNG CẤP 1
MÃ MÔN: ENG201

SỐ TÍN CHỈ: 2
HỌC KỲ: 3

Thời gian : 12/10/2012

LẦN THI : 1

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP HỌC PHẦN	LỚP SINH HOẠT	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP								ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
					A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F	SỐ	CHỮ		
					5%	10%	20%	10%			55%				
359	171445013	Nguyễn Thị Thành	Anh	ENG 201 F	K17DCD3	10	6	6	7.5	6	3.6	4.8	5.7	Năm Phẩy Bảy	
360	171445015	Dương Thị Minh	Ánh	ENG 201 F	K17DCD3	9	5	6	8.5	5	4.4	4.7	5.6	Năm Phẩy Sáu	
361	171445023	Nguyễn	Cao	ENG 201 F	K17DCD2	0	0	0	0	hp	hp	hp	0.0	Không	
362	172417645	Lê Thị	Cúc	ENG 201 F	K17DLK1	10	6.5	6	5	5	1.5	3.3	0.0	Không	
363	171135768	Phan Đình Tuấn	Diệu	ENG 201 F	K17TCD2	9	7.5	5	6.5	3.5	4.4	4	0.0	Không	
364	172417650	Phạm Thị	Duyên	ENG 201 F	K17DLK1	10	9	6.5	8	6	4.4	5.2	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
365	171135776	Hoàng Bằng	Giang	ENG 201 F	K17TCD2	9	6	5	6.5	4	2.9	3.5	0.0	Không	
366	171445041	Dương Thị Diệu	Hằng	ENG 201 F	K17DCD4	9	9	4	4	5.5	2.9	4.2	4.9	Bốn Phẩy Chín	
367	171445039	Nguyễn Thị Nguyệt	Hằng	ENG 201 F	K17DCD3	9	6.5	5.5	6	6.5	2.4	4.5	5.2	Năm Phẩy Hai	
368	171325941	Trần Thị	Hoài	ENG 201 F	K17KCD3	9	8.5	4	5	5.5	2.4	4	0.0	Không	
369	171445052	Nguyễn Thị Tiên	Hoàng	ENG 201 F	K17DCD4	10	9	4	6	6.5	4.2	5.4	5.7	Năm Phẩy Bảy	
370	171325957	Trần Thị Mai	Hương	ENG 201 F	K17KCD3	9	6	4	7.5	6	4.4	5.2	5.5	Năm Phẩy Năm	
371	171325965	Dương Thị Thanh	Huyền	ENG 201 F	K17KCD3	9	6	6	7.5	7	2.9	5	5.7	Năm Phẩy Bảy	
372	171445067	Phạm Tấn	Khanh	ENG 201 F	K17DCD1	0	0	0	0	hp	hp	hp	0.0	Không	
373	171135789	Mai Trung	Kiên	ENG 201 F	K17TCD2	10	7.5	6	6.5	5	4.7	4.9	5.8	Năm Phẩy Tám	
374	171445069	Ngô Thị Thiên	Kim	ENG 201 F	K17DCD1	10	8.5	5.5	6	7	3.5	5.3	5.9	Năm Phẩy Chín	
375	171445078	Thân Nhật Khánh	Liên	ENG 201 F	K17DCD4	8	3	5	6	5	3.3	4.2	4.6	Bốn Phẩy Sáu	
376	171325981	Lê Thị Thuý	Linh	ENG 201 F	K17KCD3	10	6	5	6	5.5	4	4.8	5.3	Năm Phẩy Ba	
377	171445083	Nguyễn Vũ Thuý	Linh	ENG 201 F	K17DCD2	6	5	4	5	3.5	2.5	3	0.0	Không	
378	171325997	Đỗ Thị	Lợi	ENG 201 F	K17KCD3	9	6	4	5	5.5	3.3	4.4	4.8	Bốn Phẩy Tám	
379	171445098	Trần Thị Phương	My	ENG 201 F	K17DCD3	9	5	5	4	4.5	2.7	3.6	0.0	Không	
380	172418913	Nguyễn Thị	Ngọc	ENG 201 F	K17DLK1	10	6	6	7.5	5	3.5	4.3	5.4	Năm Phẩy Bốn	
381	171445113	Nguyễn Thị Ny	Ny	ENG 201 F	K17DCD4	9	6.5	6	5.5	7	4.2	5.6	5.9	Năm Phẩy Chín	
382	171445116	Nguyễn Hữu	Phúc	ENG 201 F	K17DCD1	6	3	4.5	5	5	2.5	3.8	0.0	Không	
383	171135809	Nguyễn Thừa	Quang	ENG 201 F	K17TCD2	10	5	4.5	6	5.5	3.5	4.5	5.0	Năm	
384	171445126	Trần Thị Kim	Quên	ENG 201 F	K17DCD4	10	4.5	4.5	6	5.5	2.4	4	0.0	Không	
385	171445129	Lê Thị	Sinh	ENG 201 F	K17DCD1	9	8.5	6.5	7	7	3.5	5.3	6.2	Sáu Phẩy Hai	
386	171445128	Nguyễn Thị Xuân	Sinh	ENG 201 F	K17DCD1	0	0	0	0	hp	hp	hp	0.0	Không	
387	171445134	Nguyễn Nguyên	Thạch	ENG 201 F	K17DCD3	10	10	5.5	8	7.5	3.3	5.4	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
388	172417683	Nguyễn Thị	Thần	ENG 201 F	K17DLK1	10	8.5	5	6	5.5	3.3	4.4	5.4	Năm Phẩy Bốn	
389	171445137	Huỳnh Thị	Thành	ENG 201 F	K17DCD4	10	7.5	5.5	6	6	4	5	5.7	Năm Phẩy Bảy	
390	171326107	Ngô Thị Thu	Thảo	ENG 201 F	K17KCD3	9.5	8	6	7	5	3.8	4.4	5.6	Năm Phẩy Sáu	
391	171445146	Phan Thị Dạ	Thảo	ENG 201 F	K17DCD3	9.5	6.5	5.5	6	4.5	3.5	4	5.0	Năm	
392	171445140	Trần Thị Kim	Thảo	ENG 201 F	K17DCD3	10	5.5	5.5	6.5	4.5	2.9	3.7	0.0	Không	
393	171445141	Trương Thị Thu	Thảo	ENG 201 F	K17DCD1	10	8.5	6	6	5.5	3.6	4.6	5.7	Năm Phẩy Bảy	
394	171448706	Nguyễn Cao Ái	Thi	ENG 201 F	K17QCD8	10	8	7.5	8.5	10	4.7	7.4	7.7	Bảy Phẩy Bảy	
395	171445147	Nguyễn Đắc	Thịnh	ENG 201 F	K17DCD3	10	9	5	7	7	4	5.5	6.1	Sáu Phẩy Một	
396	171445149	Lê Đức	Thọ	ENG 201 F	K17DCD4	10	5.5	5	5	5	3.3	4.2	4.8	Bốn Phẩy Tám	
397	172417687	Phùng Thị	Thu	ENG 201 F	K17DLK1	10	10	6.5	8	4.5	5.6	5.1	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
398	171445156	Nguyễn Thị Thương	Thương	ENG 201 F	K17DCD2	10	5.5	5.5	6.5	4	3.5	3.8	0.0	Không	



MÔN: ANH NGỮ TRUNG CẤP 1
MÃ MÔN: ENG201

SỐ TÍN CHỈ: 2

HỌC KỲ: 3

Thời gian : 12/10/2012

LẦN THI : 1

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP HỌC PHẦN	LỚP SINH HOẠT	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP								ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
					A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F	SỐ	CHỮ		
					5%	10%	20%	10%			55%				
399	162524397	Bùi Thị Phương	Trà	ENG 201 F	K17QNH4	10	10	5	7.5	7	5.5	6.3	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
400	171445171	Ngô Thị Ái	Trâm	ENG 201 F	K17DCD3	10	9	5.5	9	7	5.3	6.2	6.8	Sáu Phẩy Tám	
401	171445181	Cao Thị Hà	Trang	ENG 201 F	K17DCD3	8	5	5.5	5.5	4.5	4	4.3	4.9	Bốn Phẩy Chín	
402	171445175	Nguyễn Thị	Trang	ENG 201 F	K17DCD1	10	8.5	7	7	6	4.7	5.4	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
403	171445182	Nguyễn Đăng	Triệu	ENG 201 F	K17DCD3	8	4.5	5.5	5	4.5	3.6	4.1	4.7	Bốn Phẩy Bảy	
404	171445183	Phan Thị Thu	Trình	ENG 201 F	K17DCD3	10	8	5.5	6.5	4	3.3	3.7	0.0	Không	
405	171138990	Trần Quốc	Vương	ENG 201 F	K17TCD2	10	6	4	6	4	2.5	3.3	0.0	Không	
406	172417698	Trần Thị Mỹ	Vương	ENG 201 F	K17DLK1	10	6	6	7.5	4	4.2	4.1	5.3	Năm Phẩy Ba	
407	171445205	Vũ Hoàng	Vy	ENG 201 F	K17DCD3	10	6	6	8.5	7.5	4.9	6.2	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
408	171445207	Phạm Thị Yến	Xuân	ENG 201 F	K17DCD3	10	9	5	5.5	4.5	4.7	4.6	5.5	Năm Phẩy Năm	
409	151135810	Phạm Thị Minh	An	ENG 201 G	K17KCD1	10	10	8	7	4.5	4.4	4.5	6.2	Sáu Phẩy Hai	
410	171445025	Nguyễn Thị Kim	Chi	ENG 201 G	K17DCD3	4	7	7	6	4	3.5	3.8	0.0	Không	
411	171325881	Nguyễn Văn	Đạt	ENG 201 G	K17KCD7	6	8	5	0	4	3.3	3.7	0.0	Không	
412	172526921	Nguyễn Thị Kiều	Diễm	ENG 201 G	K17QTC4	10	10	9	6	4	4.9	4.5	6.3	Sáu Phẩy Ba	
413	171325889	Lê Thị	Điệp	ENG 201 G	K17KCD6	10	10	5	7	5	2.9	4	0.0	Không	
414	171445034	Đoàn Thị	Giang	ENG 201 G	K17DCD2	10	10	6	8	4.5	3.8	4.2	5.8	Năm Phẩy Tám	
415	171325910	Hồ Thị Thu	Hà	ENG 201 G	K17KCD2	8	9	7	7	4	4	4	5.6	Năm Phẩy Sáu	
416	171445036	Nguyễn Thị Thu	Hà	ENG 201 G	K17DCD2	8	9	5	9	5	2.5	3.8	0.0	Không	
417	161446089	Nguyễn Thị	Hạnh	ENG 201 G	K17KCD1	6	8	5	5	4	3.1	3.6	0.0	Không	
418	171445056	Nguyễn Thị Kim	Huệ	ENG 201 G	K17DCD1	10	10	2	8	5	4.4	4.7	5.3	Năm Phẩy Ba	
419	172359037	Huỳnh Thị Tố	Hương	ENG 201 G	K17QTC4	8	9	7	6	5	3.6	4.3	5.7	Năm Phẩy Bảy	
420	161217068	Đặng Bảo	Khiết	ENG 201 G	K16XCD1	2	6	2	0	5	3.5	4.3	3.4	Ba Phẩy Bốn	00259
421	142211229	Phạm Trọng	Khoa	ENG 201 G	K15XDD1	4	7	5	6	3	2.2	2.6	0.0	Không	00009
422	171445073	Trần Thị	Lai	ENG 201 G	K17DCD3	8	9	2	8	4.5	3.3	3.9	0.0	Không	
423	171445074	Trần Thị Thanh	Lan	ENG 201 G	K17DCD3	6	8	8	7	4	4.2	4.1	5.7	Năm Phẩy Bảy	
424	152212013	Lê Vĩnh	Linh	ENG 201 G	K15XDD1	9	9	5	5	3.5	2.9	3.2	0.0	Không	00008
425	171445086	Nguyễn Thị Thanh	Long	ENG 201 G	K17DCD3	8	9	8	4	4	5.1	4.6	5.8	Năm Phẩy Tám	
426	171445087	Nguyễn Trần Minh	Luận	ENG 201 G	K17DCD3	6	8	5	7	4	3.6	3.8	0.0	Không	
427	171326034	Trần Thị	Nguyệt	ENG 201 G	K17KCD2	10	10	6	7	4.5	3.5	4	5.6	Năm Phẩy Sáu	
428	171326056	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	ENG 201 G	K17KCD8	10	10	5	7	4.5	3.5	4	5.4	Năm Phẩy Bốn	
429	161327515	Nguyễn Huy	Phan	ENG 201 G	K17KCD7	6	8	5	4	4.5	2.6	3.6	0.0	Không	
430	171326074	Nguyễn Thị Anh	Phương	ENG 201 G	K17KCD2	10	10	6	8	7	3.5	5.3	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
431	172328087	Dương Thảo	Sương	ENG 201 G	K17KDN4	8	9	6	7	6	3.3	4.7	5.8	Năm Phẩy Tám	
432	171328794	Trần Văn	Thân	ENG 201 G	K17KCD7	0	0	2	0	hp	hp	hp	0.0	Không	
433	161446264	Lê Thị Minh	Thơ	ENG 201 G	K17DCD2	10	10	8	9	8	4	6	7.3	Bảy Phẩy Ba	
434	171445159	Nguyễn Thị Thu	Thúy	ENG 201 G	K17DCD3	6	8	7	6	5.5	3.1	4.3	5.5	Năm Phẩy Năm	
435	171445169	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	ENG 201 G	K17DCD3	6	8	6	7	3.5	3.3	3.4	0.0	Không	
436	161326597	Lê Anh	Tú	ENG 201 G	K17KCD2	10	10	7	6	6	3.8	4.9	6.2	Sáu Phẩy Hai	
437	171445194	Trần Thị Tố	Uyên	ENG 201 G	K17DCD3	8	9	8	8	6	4.6	5.3	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
438	171445195	Đặng Thị Hồng	Vân	ENG 201 G	K17DCD3	10	10	7	0	4.5	4	4.3	5.2	Năm Phẩy Hai	



MÔN: ANH NGỮ TRUNG CẤP 1
MÃ MÔN: ENG201

SỐ TÍN CHỈ: 2

HỌC KỲ: 3

Thời gian : 12/10/2012

LẦN THI : 1

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP HỌC PHẦN	LỚP SINH HOẠT	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP								ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
					A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F	SỐ	CHỮ		
					5%	10%	20%	10%			55%				
439	171326193	Trương Thị Nhật Vi	ENG 201 G	K17KCD1	8	9	7	6	4.5	2.2	3.4	0.0	Không		
440	171445206	Đặng Như Quỳnh Vỹ	ENG 201 G	K17DCD3	2	6	4	0	5.5	3.6	4.6	4.0	Bốn		
441	172359036	Phan Thị Hải Yến	ENG 201 G	K17QTC4	8	9	8	7	5.5	6	5.8	6.8	Sáu Phẩy Tám		
442	172348307	Phan Tuấn Anh	ENG 201 H	K17QTC3	10	10	3	5	5	2.7	3.9	0.0	Không		
443	171325864	Đặng Thị Kim Ánh	ENG 201 H	K17KCD5	10	10	3	9.3	5	3.6	4.3	5.4	Năm Phẩy Bốn		
444	171685249	Phạm Thị Hòa Bình	ENG 201 H	K17DCD3	10	10	8.5	7	v	5.5	v	0.0	Không		
445	171135765	Lê Phước Công	ENG 201 H	K17TCD1	10	10	6	7	5	3.6	4.3	5.8	Năm Phẩy Tám		
446	172217145	Nguyễn Văn Cường	ENG 201 H	K17XDD2	8	10	4	6	5	3.6	4.3	5.2	Năm Phẩy Hai		
447	171135769	Trần Văn Đình	ENG 201 H	K17TCD2	1	1	0	0	3	1.5	2.3	0.0	Không		
448	171325892	Nguyễn Thị Dung	ENG 201 H	K17KCD2	10	8	3.5	10	5.5	4.9	5.2	5.9	Năm Phẩy Chín		
449	171135774	Dương Văn Dũng	ENG 201 H	K17TCD1	9	9	4	6	5.5	3.3	4.4	5.2	Năm Phẩy Hai		
450	171578979	Hoàng Kim Dũng	ENG 201 H	K17QCD8	8	7	3	9	3.5	3.8	3.7	0.0	Không		
451	171328798	Trương Thành Dũng	ENG 201 H	K17KCD3	6	5	3	4	6	3.5	4.8	4.4	Bốn Phẩy Bốn		
452	171325911	Trần Thị Thanh Hải	ENG 201 H	K17KCD5	0	0	0	0	hp	hp	hp	0.0	Không		
453	171325919	Nguyễn Lý Mỹ Hằng	ENG 201 H	K17KCD5	8	8	3	3	3	2.6	2.8	0.0	Không		
454	172348275	Nguyễn Thị Hằng	ENG 201 H	K17QTM1	9	8	3	10	4	3.3	3.7	0.0	Không		
455	172217176	Phạm Quốc Hoàng	ENG 201 H	K17XDD1	10	10	4.5	6	5	3.8	4.4	5.4	Năm Phẩy Bốn		
456	171328793	Nguyễn Thị Hạ Hồng	ENG 201 H	K17KCD5	10	8	4	10	6	3.3	4.7	5.7	Năm Phẩy Bảy		
457	172217183	Trần Văn Hùng	ENG 201 H	K17XDD1	10	10	5.5	4.5	5	3.8	4.4	5.5	Năm Phẩy Năm		
458	172127588	Mạc Trần Hoài Hưng	ENG 201 H	K17TPM	8	9	5	5	3	2.9	3	0.0	Không		
459	171578770	Nguyễn Thị Hương	ENG 201 H	K17QCD7	9	9	4.5	7	3	2.9	3	0.0	Không		
460	171138775	Nguyễn Xuân Khôi	ENG 201 H	K17TCD1	10	8	7	5.5	5	2.7	3.9	0.0	Không		
461	171445081	Nguyễn Thị Khánh Linh	ENG 201 H	K17DCD1	10	10	5	9	5	4	4.5	5.9	Năm Phẩy Chín		
462	171575558	Nguyễn Thùy Linh	ENG 201 H	K17QCD6	10	8	5.5	9	7	1.1	4.1	5.5	Năm Phẩy Năm		
463	171575560	Trần Thị Khánh Linh	ENG 201 H	K17QCD5	10	10	4.5	3	7	2.9	5	5.4	Năm Phẩy Bốn		
464	171135793	Lê Công Lợi	ENG 201 H	K17TCD1	6	8	4	5	4	3.1	3.6	0.0	Không		
465	171135792	Nguyễn Thắng Lợi	ENG 201 H	K17TCD1	7	10	5.5	4	4	2.7	3.4	0.0	Không		
466	171575566	Cao Hải Long	ENG 201 H	K17QCD5	6	5	2	2	3	2.6	2.8	0.0	Không		
467	162213261	Đặng Mai Long	ENG 201 H	K17XDD1	8	6	4	6	7	5.8	6.4	5.9	Năm Phẩy Chín		
468	171578985	Trương Văn Mạnh	ENG 201 H	K17QCD8	1	2	2.5	1	v	v	v	0.0	Không		
469	171326008	Ngô Thị Mến	ENG 201 H	K17KCD7	10	8	4	7	6	3.5	4.8	5.4	Năm Phẩy Bốn		
470	172348382	Nguyễn Tấn Nam	ENG 201 H	K17QTC2	2	1	5	1	3	3.1	3.1	0.0	Không		
471	171575586	Trần Thị Thanh Nga	ENG 201 H	K17QCD1	10	10	9	10	8	3.8	5.9	7.5	Bảy Phẩy Năm		
472	171135799	Đỗ Trung Nguyên	ENG 201 H	K17TCD1	9	9	3	4	4	3.1	3.6	0.0	Không		
473	171326053	Lương Thị Kim Nhung	ENG 201 H	K17KCD5	8	10	3	7.5	4	3.5	3.8	0.0	Không		
474	171326055	Trịnh Thị Nhung	ENG 201 H	K17KCD7	10	8	5.5	8	6	3.8	4.9	5.9	Năm Phẩy Chín		
475	171135804	Lê Văn Núi	ENG 201 H	K17TCD1	10	9	5.5	5.5	6	3.3	4.7	5.6	Năm Phẩy Sáu		
476	171135805	Lê Công Phúc	ENG 201 H	K17TCD1	8	10	5	4	8.5	5.1	6.8	6.5	Sáu Phẩy Năm		
477	171135808	Trần Lê Hữu Quang	ENG 201 H	K17TCD1	10	7	3.5	1	5	3.5	4.3	4.3	Bốn Phẩy Ba		
478	161325628	Lê Hồng Sơn	ENG 201 H	K17KCD3	9	8	3.5	7	7.5	4.9	6.2	6.1	Sáu Phẩy Một		



STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP HỌC PHẦN	LỚP SINH HOẠT	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP								ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
					A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F	SỐ	CHỮ		
					5%	10%	20%	10%			55%				
479	172348289	Đặng Thị Thắm	ENG 201 H	K17QTM1	10	8	5	7	7	3.6	5.3	5.9	Năm Phẩy Chín		
480	171575659	Nguyễn Thị Thanh	ENG 201 H	K17QCD1	10	10	6	8.5	6	3.6	4.8	6.2	Sáu Phẩy Hai		
481	171326101	Phan Thị Yến	Thanh	ENG 201 H	K17KCD5	10	8	3	8	6.5	3.6	5.1	5.5	Năm Phẩy Năm	
482	171326111	Trương Thị Thảo	ENG 201 H	K17KCD7	10	8	6.5	7	6	3.1	4.6	5.8	Năm Phẩy Tám		
483	171326134	Châu Thị Thủy	ENG 201 H	K17KCD6	10	10	7	10	6	4	5	6.7	Sáu Phẩy Bảy		
484	172217297	Trần Văn Tiếng	ENG 201 H	K17XDD2	10	10	4.5	5	4.5	5.1	4.8	5.5	Năm Phẩy Năm		
485	171326148	Võ Ngọc Toàn	ENG 201 H	K17KCD4	0	0	0	0	hp	hp	hp	0.0	Không		
486	171326157	Trương Thị Trang	ENG 201 H	K17KCD5	10	8	3.5	8	4.5	3.6	4.1	5.0	Năm		
487	161327541	Nguyễn Thành Trung	ENG 201 H	K17KCD2	7	7	4	5.5	4.5	3.6	4.1	4.6	Bốn Phẩy Sáu		
488	171135832	Trần Đắc Trung	ENG 201 H	K17TCD1	10	9.5	7.5	9	8	4.4	6.2	7.3	Bảy Phẩy Ba		
489	171135834	Lê Văn Trương	ENG 201 H	K17TCD1	10	9.5	3.5	7	6	4	5	5.6	Năm Phẩy Sáu		
490	171135839	Nguyễn Tấn Tuấn	ENG 201 H	K17TCD1	6	6	3.5	6	hp	hp	hp	0.0	Không		
491	172348290	Nguyễn Thị Thùy Vân	ENG 201 H	K17QTM1	7	7	3.5	5	5	3.1	4.1	4.5	Bốn Phẩy Năm		
492	172217324	Lê Anh Văn	ENG 201 H	K17XDD1	10	8	6.5	3.5	5	4.2	4.6	5.5	Năm Phẩy Năm		
493	171326790	Hà Thị Thanh Xuân	ENG 201 H	K17KCD5	10	8	3	8.5	5	4.7	4.9	5.4	Năm Phẩy Bốn		
494	171575468	Mai Đình Quế Anh	ENG 201 I	K17QCD3	6	6	5.2	6	7	2.6	4.8	5.2	Năm Phẩy Hai		
495	171325861	Trương Thị Ánh	ENG 201 I	K17KCD2	10	7	4.6	7	7	3.3	5.2	5.7	Năm Phẩy Bảy		
496	171325851	Hồ Hoàng Trân Châu	ENG 201 I	K17KCD5	10	7.5	5	6.5	6	4.4	5.2	5.8	Năm Phẩy Tám		
497	161136685	Phan Quốc Cường	ENG 201 I	K17DCD2	10	5.5	4.2	6	5.5	2.9	4.2	4.8	Bốn Phẩy Tám		
498	171575486	Nguyễn Thị Diệu	ENG 201 I	K17QCD1	10	6.5	5	6.5	5.5	2.6	4.1	5.0	Năm		
499	171325901	Trần Minh Dương	ENG 201 I	K17KCD3	10	6	4.2	6.5	5	2.6	3.8	0.0	Không		
500	171325918	Nguyễn Thị Thúy Hằng	ENG 201 I	K17KCD4	0	0	0	0	hp	hp	hp	0.0	Không		
501	171325924	Nguyễn Thị Hiên	ENG 201 I	K17KCD2	10	7.5	4.8	6	5	3.1	4.1	5.0	Năm		
502	171325938	Trần Thị Hòa	ENG 201 I	K17KCD8	10	7	4.4	6	5.5	3.3	4.4	5.1	Năm Phẩy Một		
503	171325943	Nguyễn Văn Huy Hoàng	ENG 201 I	K17KCD5	8.5	6	4.2	6	5.5	4	4.8	5.1	Năm Phẩy Một		
504	172217193	Nguyễn Văn Huy	ENG 201 I	K17XDD2	10	5.5	4.4	6.5	5.5	3.5	4.5	5.1	Năm Phẩy Một		
505	161446123	Phan Lê Nhật Kha	ENG 201 I	K17DCD2	8	5.5	4	6	6	3.3	4.7	4.9	Bốn Phẩy Chín		
506	171445070	Trần Thị Kim	ENG 201 I	K17DCD2	10	6.5	4.6	5.5	5.5	1.8	3.7	0.0	Không		
507	171575549	Hồ Thị Lài	ENG 201 I	K17QCD1	8.5	6	4	6.5	6	3.1	4.6	5.0	Năm		
508	171325975	Hồ Thị Lệ	ENG 201 I	K17KCD5	8.5	6.5	4.4	7	5.5	2.9	4.2	5.0	Năm		
509	171575564	Nguyễn Thị Mai Loan	ENG 201 I	K17QCD1	10	6.5	4.4	7	7	3.5	5.3	5.6	Năm Phẩy Sáu		
510	171575604	Phạm Thị Thu Nguyệt	ENG 201 I	K17QCD3	10	6.5	5	6.5	6.5	3.1	4.8	5.4	Năm Phẩy Bốn		
511	171575605	Nguyễn Thị Phú Nhân	ENG 201 I	K17QCD2	10	6	4.4	7	7	2.9	5	5.4	Năm Phẩy Bốn		
512	171575607	Nguyễn Minh Nhật	ENG 201 I	K17QCD3	8	6	5	6	5.5	1.8	3.7	0.0	Không		
513	171326045	Phạm Quỳnh Nhi	ENG 201 I	K17KCD5	7	6	5	6	5.5	2.9	4.2	4.9	Bốn Phẩy Chín		
514	171326052	Trần Thị Như	ENG 201 I	K17KCD4	10	7	5.2	6	7	3.5	5.3	5.7	Năm Phẩy Bảy		
515	171326064	Đỗ Thị Kim Oanh	ENG 201 I	K17KCD8	8	6	4.8	6	7	3.5	5.3	5.4	Năm Phẩy Bốn		
516	171445115	Lê Công Phú	ENG 201 I	K17DCD1	0	0	0	0	6.5	2.9	4.7	2.6	Hai Phẩy Sáu		
517	171326066	Nguyễn Hữu Phú	ENG 201 I	K17KCD2	10	5.5	4.6	6	6.5	4	5.3	5.5	Năm Phẩy Năm		
518	172217243	Nguyễn Minh Phước	ENG 201 I	K17XDD4	10	6	4.6	6	6	4	5	5.4	Năm Phẩy Bốn		



MÔN: ANH NGỮ TRUNG CẤP 1
MÃ MÔN: ENG201

SỐ TÍN CHỈ: 2

HỌC KỲ: 3

LẦN THI: 1

Thời gian: 12/10/2012

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP HỌC PHẦN	LỚP SINH HOẠT	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP								ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
					A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F	SỐ	CHỮ		
					5%	10%	20%	10%			55%				
519	171328795	Nguyễn Thị Kim	Quệ	ENG 201 I	K17KCD8	10	6.5	4.6	7	6	3.8	4.9	5.5	Năm Phẩy Năm	
520	171328803	Ngô Thị Như	Quỳnh	ENG 201 I	K17KCD2	10	7	5.2	6.5	6	2.6	4.3	5.3	Năm Phẩy Ba	
521	171326087	Trương Thị	Quỳnh	ENG 201 I	K17KCD2	0	0	0	0	hp	hp	hp	0.0	Không	
522	171326090	Ngô Trường	Sinh	ENG 201 I	K17KCD2	8	5.5	4.4	6	6	2.4	4.2	4.7	Bốn Phẩy Bảy	
523	171445132	Đỗ Thị Tuyết	Sương	ENG 201 I	K17DCD2	10	7	5.2	7	6	2.2	4.1	5.2	Năm Phẩy Hai	
524	171328790	Lê Thị Thiên	Tân	ENG 201 I	K17KCD8	10	6.5	5	6	6	2.4	4.2	5.1	Năm Phẩy Một	
525	171326098	Doãn Đình	Thạch	ENG 201 I	K17KCD2	10	8	5.2	7	5	2.6	3.8	0.0	Không	
526	172348431	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	ENG 201 I	K17QTC4	10	6.5	5.6	7	6	2.7	4.4	5.4	Năm Phẩy Bốn	
527	172217279	Ngô Tấn	Thi	ENG 201 I	K17XDD4	10	6.5	4.2	5.5	6.5	3.6	5.1	5.3	Năm Phẩy Ba	
528	171578748	Nguyễn Thị	Thi	ENG 201 I	K17QCD7	10	7	4.6	7	6.5	4.4	5.5	5.8	Năm Phẩy Tám	
529	171326122	Nguyễn Tài	Thọ	ENG 201 I	K17KCD2	10	5.5	4.8	6	5	2.7	3.9	0.0	Không	
530	171328998	Hà Thị	Thương	ENG 201 I	K17KCD2	10	7	5	7	5	2	3.5	0.0	Không	
531	171445155	Nguyễn Thị Thu	Thương	ENG 201 I	K17DCD2	7	6	4.6	6	6	2.9	4.5	4.9	Bốn Phẩy Chín	
532	171326140	Huỳnh Thị Lệ	Thùy	ENG 201 I	K17KCD4	8	7	4.6	6.5	6	4.4	5.2	5.5	Năm Phẩy Năm	
533	171575693	Trần Thị Thu	Thủy	ENG 201 I	K17QCD1	8	7	5	6	6	4.2	5.1	5.5	Năm Phẩy Năm	
534	171448716	Phạm Thị Thùy	Trâm	ENG 201 I	K17DCD3	10	6.5	5	7	5	2.7	3.9	0.0	Không	
535	171326165	Hoàng Thị Như	Trang	ENG 201 I	K17KCD5	10	6.5	5	7	6	2.7	4.4	5.2	Năm Phẩy Hai	
536	171448713	Nguyễn Thị Thùy	Trang	ENG 201 I	K17DCD1	8.5	6.5	4.6	7	4.5	3.3	3.9	0.0	Không	
537	171575717	Nguyễn Thị Xuân	Trang	ENG 201 I	K17QCD7	7	8	5	8	4	3.5	3.8	0.0	Không	
538	171326166	Võ Thị Quỳnh	Trang	ENG 201 I	K17KCD6	9	7	5.4	6.5	4	3.3	3.7	0.0	Không	
539	172217307	Đặng Ngọc	Trung	ENG 201 I	K17XDD4	10	5.5	4	6	6	3.6	4.8	5.1	Năm Phẩy Một	
540	172217309	Hồ Văn	Trung	ENG 201 I	K17XDD2	8.5	6	4.2	6	6	3.8	4.9	5.2	Năm Phẩy Hai	
541	171575745	Bùi Thị	Vân	ENG 201 I	K17QCD7	5	6.5	4.6	5.5	7	3.8	5.4	5.3	Năm Phẩy Ba	
542	171328806	Trương Thị Khánh	Vân	ENG 201 I	K17KCD2	6	5.5	4.8	6	7.5	5.6	6.6	6.0	Sáu	
543	171326198	Nguyễn Hoàng Lê T	Việt	ENG 201 I	K17KCD6	10	6.5	4.8	6	6	1.5	3.8	0.0	Không	
544	171326204	Lê Thị Yến	Vy	ENG 201 I	K17KCD4	10	7.5	4.8	6	6.5	2.7	4.6	5.3	Năm Phẩy Ba	
545	171575462	Huỳnh Phước	An	ENG 201 K	K17QCD4	7	8	7	7	4	3	3.5	0.0	Không	
546	171445016	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	ENG 201 K	K17DCD4	0	0	0	0	4	2.4	3.2	0.0	Không	
547	171445018	Trương Thị Ngọc	Bích	ENG 201 K	K17DCD4	0	0	0	0	5	3.6	4.3	2.4	Hai Phẩy Bốn	
548	171445028	Nguyễn Hữu	Đại	ENG 201 K	K17DCD4	8.5	10	7.5	8	5	4.6	4.8	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
549	171445029	Nguyễn Thị Huỳnh	Đông	ENG 201 K	K17DCD4	10	10	8	8.5	5.5	4	4.8	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
550	171445030	Nguyễn Dương Min	Đức	ENG 201 K	K17DCD4	8	8	7	7	5	3.5	4.3	5.6	Năm Phẩy Sáu	
551	171325893	Nguyễn Thị Ngọc	Dung	ENG 201 K	K17KCD3	10	10	10	9	7	5.8	6.4	7.9	Bảy Phẩy Chín	
552	171445040	Trần Thị Diệp	Hằng	ENG 201 K	K17DCD4	0	0	0	0	hp	hp	hp	0.0	Không	
553	172127580	Nguyễn Văn	Hậu	ENG 201 K	K17TPM	10	10	9	9	4.5	2.9	3.7	0.0	Không	
554	171578741	Trần Thị Thanh	Hiền	ENG 201 K	K17QCD8	0	0	0	0	hp	hp	hp	0.0	Không	
555	171575517	Lê Công	Hiếu	ENG 201 K	K17QCD4	7	8	7	7	5.5	3.3	4.4	5.7	Năm Phẩy Bảy	
556	172127585	Trần Huy	Hoàng	ENG 201 K	K17TPM	8	10	8.5	7	4.5	2.7	3.6	0.0	Không	
557	171445054	Nguyễn Đình	Huân	ENG 201 K	K17DCD4	10	10	8	8	7	4.2	5.6	7.0	Bảy	
558	172129023	Võ Văn	Huy	ENG 201 K	K17TPM	8	10	8.5	8	5	1.8	3.4	0.0	Không	



MÔN: ANH NGỮ TRUNG CẤP 1
MÃ MÔN: ENG201

SỐ TÍN CHỈ: 2
HỌC KỲ: 3

Thời gian : 12/10/2012

LẦN THI : 1

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP HỌC PHẦN	LỚP SINH HOẠT	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP								ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
					A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F	SỐ	CHỮ		
					5%	10%	20%	10%			55%				
559	171445064	Sử Triều	Huyền	ENG 201 K	K17DCD4	8	10	7	7	6	2.6	4.3	5.9	Năm Phẩy Chín	
560	171445065	Trần Thị Thu	Huyền	ENG 201 K	K17DCD4	10	10	8	9	6.5	4.7	5.6	7.1	Bảy Phẩy Một	
561	161156371	Phan Nhật	Khánh	ENG 201 K	K17DCD4	7.5	8	7.5	7	v	v	v	0.0	Không	
562	172127591	Nguyễn Tùng	Lâm	ENG 201 K	K17TPM	7.5	8	7	7	6.8	4.2	5.5	6.3	Sáu Phẩy Ba	
563	171445088	Mai Thị Ngọc	Lưu	ENG 201 K	K17DCD4	10	10	8.5	10	4.5	4.7	4.6	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
564	171328816	Nguyễn Thị Hoàng	Mi	ENG 201 K	K17KCD3	10	10	9	10	3	3.3	3.2	0.0	Không	
565	171445102	Nguyễn Phạm Kim	Ngọc	ENG 201 K	K17DCD4	10	10	9	10	7.5	5.6	6.6	7.9	Bảy Phẩy Chín	
566	171326035	Phạm Hoàng Minh	Nguyệt	ENG 201 K	K17KCD3	10	10	9	9.5	5.5	3.3	4.4	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
567	171448723	Huỳnh Thị	Nhật	ENG 201 K	K17DCD4	10	10	8	8.5	5	2.9	4	0.0	Không	
568	171445150	Lê Thị Thu	Thoa	ENG 201 K	K17DCD4	10	10	8.5	10	5.8	2.9	4.4	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
569	171326143	Nguyễn Đặng Phươ	Thủy	ENG 201 K	K17KCD3	9.5	10	9	8	4.8	3.6	4.2	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
570	172127619	Nguyễn Văn	Toàn	ENG 201 K	K17TPM	10	10	9	9	5	3.1	4.1	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
571	171445173	Trần Thị Nguyên	Trâm	ENG 201 K	K17DCD4	9.5	10	8.5	8.5	6.5	4.6	5.6	7.1	Bảy Phẩy Một	
572	161446306	Hồ Thị Thùy	Trinh	ENG 201 K	K17DCD4	10	10	8.5	9	6.5	4.4	5.5	7.1	Bảy Phẩy Một	
573	171328822	Nguyễn Việt	Trinh	ENG 201 K	K17KCD3	10	10	9.5	9	4.5	2.6	3.6	0.0	Không	
574	171445185	Nguyễn Xuân	Trọng	ENG 201 K	K17DCD4	8	8	7	8	4.5	2.4	3.5	0.0	Không	
575	171445186	Nguyễn Đoàn Thanh	Trúc	ENG 201 K	K17DCD4	8	9	7.5	8	6	4.2	5.1	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
576	171326182	Mai Xuân Hoàng	Tuấn	ENG 201 K	K17KCD6	9.5	10	8	8	5.5	3.6	4.6	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
577	171445197	Đinh Thị Hồng	Vân	ENG 201 K	K17DCD4	10	10	8.5	8	8	4.4	6.2	7.4	Bảy Phẩy Bốn	
578	171326195	Đoàn Thị La	Vi	ENG 201 K	K17KCD3	10	10	8.5	8	7	3.1	5.1	6.8	Sáu Phẩy Tám	
579	171445203	Trần Thị	Vương	ENG 201 K	K17DCD4	10	10	8.5	10	5.5	3.3	4.4	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
580	171445208	Nguyễn Thị Hải	Yến	ENG 201 K	K17DCD4	9.5	10	8.5	8.5	7	3.5	5.3	6.9	Sáu Phẩy Chín	
581	171575464	Trương Tường	Ân	ENG 201 J	K17QCD2	0	9	2	7	6	5.8	5.9	5.2	Năm Phẩy Hai	
582	171575475	Lê Thị Diễm	Chi	ENG 201 J	K17QCD3	10	10	2	6	6.5	6.4	6.5	6.0	Sáu	
583	171575488	Nguyễn Thành	Đô	ENG 201 J	K17QCD4	10	8	2	3	4.5	3.8	4.2	4.3	Bốn Phẩy Ba	
584	171575494	Trương Thùy	Dương	ENG 201 J	K17QCD3	10	10	6	8	5.5	4.7	5.1	6.3	Sáu Phẩy Ba	
585	171575502	Đỗ Thị	Hà	ENG 201 J	K17QCD4	10	10	5	6	7	5.6	6.3	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
586	171578740	Đỗ Thị Việt	Hà	ENG 201 J	K17QCD7	8	9	7	8	7.7	4.7	6.2	6.9	Sáu Phẩy Chín	
587	171578744	Lê Thị Minh	Hạnh	ENG 201 J	K17QCD7	10	10	7	7	6	4.2	5.1	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
588	171578739	Vũ Thị	Hoa	ENG 201 J	K17QCD7	10	10	8	5	7	5.5	6.3	7.0	Bảy	
589	171575519	Lê Quang	Hoà	ENG 201 J	K17QCD4	8	9	7	4	7	5.8	6.4	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
590	171325944	Nguyễn Thị	Hồng	ENG 201 J	K17KCD6	10	10	8	0	7	6.9	7	6.9	Sáu Phẩy Chín	
591	171575528	Trần Thị Diễm	Hương	ENG 201 J	K17QCD4	8	9	6	4	7.2	5.3	6.3	6.3	Sáu Phẩy Ba	
592	171445060	Võ Thị Diễm	Hương	ENG 201 J	K17DCD2	10	10	5	0	6.8	4.2	5.5	5.5	Năm Phẩy Năm	
593	171575544	Phạm Nguyễn Phú	Khánh	ENG 201 J	K17QCD3	10	0	7	0	6.5	5.1	5.8	5.1	Năm Phẩy Một	
594	171575568	Phan Văn	Luân	ENG 201 J	K17QCD3	10	8	7	0	6	4.4	5.2	5.6	Năm Phẩy Sáu	
595	171575577	Dương Nguyễn Ngu	Minh	ENG 201 J	K17QCD3	6	8	2	0	7.2	4.6	5.9	4.7	Bốn Phẩy Bảy	
596	171575578	Vũ	Minh	ENG 201 J	K17QCD4	8	0	5	4	6.2	4.6	5.4	4.8	Bốn Phẩy Tám	
597	171575581	Hồ Thị	Mỹ	ENG 201 J	K17QCD4	8	9	7	3	5	3.6	4.3	5.4	Năm Phẩy Bốn	
598	171575582	Đinh Thị Ly	Na	ENG 201 J	K17QCD3	10	10	5	0	5	5.8	5.4	5.5	Năm Phẩy Năm	



MÔN: ANH NGỮ TRUNG CẤP 1
MÃ MÔN: ENG201

SỐ TÍN CHỈ: 2
HỌC KỲ: 3
LẦN THI: 1

Thời gian : 12/10/2012

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP HỌC PHẦN	LỚP SINH HOẠT	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP								ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
					A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F	SỐ	CHỮ		
					5%	10%	20%	10%			55%				
599	171578743	Trần Thị Minh	Nguyệt	ENG 201 J	K17QCD7	10	10	8	7	6.8	6.2	6.5	7.4	Bảy Phẩy Bốn	
600	171578746	Nguyễn Thị Thanh	Nhân	ENG 201 J	K17QCD7	10	10	8	8	7.2	6.6	6.9	7.7	Bảy Phẩy Bảy	
601	171326040	Mai Thị Hồng	Nhân	ENG 201 J	K17KCD8	8	9	6	6	6.8	4.6	5.7	6.2	Sáu Phẩy Hai	
602	171578753	Ngô Thanh	Pháp	ENG 201 J	K17QCD7	6	8	2	8	6	4	5	5.1	Năm Phẩy Một	
603	171575631	Hoàng Thị Ánh	Phượng	ENG 201 J	K17QCD3	8	9	2	6	6.5	5.8	6.2	5.7	Năm Phẩy Bảy	
604	161326741	Phan Nguyễn Nhật	Phượng	ENG 201 J	K17KCD8	8	9	5	4	6.2	3.1	4.7	5.3	Năm Phẩy Ba	
605	171325904	Mai Thị Hà	Quỳên	ENG 201 J	K17KCD6	10	10	6	0	7	5.3	6.2	6.1	Sáu Phẩy Một	
606	171575648	Ngô Đức	Tài	ENG 201 J	K17QCD2	6	8	7	6	7	4.6	5.8	6.3	Sáu Phẩy Ba	
607	171575657	Nguyễn Hồ Đoan	Thanh	ENG 201 J	K17QCD2	10	10	6	6	6.5	5.6	6.1	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
608	171575658	Trương Thị Yên	Thanh	ENG 201 J	K17QCD3	10	10	6	5	6.5	5.5	6	6.5	Sáu Phẩy Năm	
609	171575686	Trần Nguyễn Diễm	Thương	ENG 201 J	K17QCD3	8	9	5	7	7.5	4.6	6.1	6.3	Sáu Phẩy Ba	
610	171575691	Võ Đan	Thùy	ENG 201 J	K17QCD3	8	9	6	0	7	4	5.5	5.5	Năm Phẩy Năm	
611	171445168	Trần Thùy	Tiên	ENG 201 J	K17DCD2	10	10	6	0	6	5.3	5.7	5.8	Năm Phẩy Tám	
612	171575700	Hoàng Thị Thanh	Trà	ENG 201 J	K17QCD3	8	9	7	6	7.5	4.9	6.2	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
613	171575709	Nguyễn Thị Thuỳên	Trang	ENG 201 J	K17QCD7	10	10	7	9	7	5.8	6.4	7.3	Bảy Phẩy Ba	
614	171575721	Nguyễn Minh	Trí	ENG 201 J	K17QCD7	6	8	6	0	5.5	4.7	5.1	5.1	Năm Phẩy Một	
615	171575733	Lê Ngọc	Tuấn	ENG 201 J	K17QCD6	10	8	6	5	7	4.9	6	6.3	Sáu Phẩy Ba	
616	171575730	Nguyễn Hữu	Tuấn	ENG 201 J	K17QCD7	4	0	7	8	8	6.2	7.1	6.3	Sáu Phẩy Ba	
617	171575735	Bùi Thông	Tuệ	ENG 201 J	K17QCD7	4	6	4	0	6	7.3	6.7	5.3	Năm Phẩy Ba	
618	171575736	Nguyễn Đình	Tùng	ENG 201 J	K17QCD7	6	4	7	0	7.5	5.6	6.6	5.7	Năm Phẩy Bảy	
619	171578747	Nguyễn Thị Hà	Vi	ENG 201 J	K17QCD7	10	10	7	8	7.5	6.4	7	7.5	Bảy Phẩy Năm	
620	171575751	Lê Văn	Việt	ENG 201 J	K17QCD7	8	6	5	6	7	6.2	6.6	6.2	Sáu Phẩy Hai	
621	171575758	Nguyễn Lê	Xít	ENG 201 J	K17QCD7	6	6	8	0	6	8	7	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
622	172217128	Dương Tấn	Anh	ENG 201 N	K17XDD1	10	9.5	6.5	8	8.5	6.2	7.4	7.6	BảyPhẩy Sáu	
623	171445012	Nguyễn Thị Kim	Anh	ENG 201 N	K17DCD2	10	9.5	6	8	8	6	7	7.3	Bảy Phẩy Ba	
624	161217381	Nguyễn Tuấn	Anh	ENG 201 N	K17QCD1	9	9	4.5	7	6	5.7	5.9	6.2	Sáu Phẩy Hai	
625	172348320	Lý Thị Thanh	Diệu	ENG 201 N	K17QTC1	9	9	7	8	7	5.3	6.2	6.9	Sáu Phẩy Chín	
626	171575499	Nguyễn Thị Hương	Giang	ENG 201 N	K17QCD1	10	9.5	7	8	7	4.9	6	6.9	Sáu Phẩy Chín	
627	171445035	Nguyễn Thị Thanh	Hà	ENG 201 N	K17DCD2	8	9	5.5	6.5	7.5	4.9	6.2	6.5	Sáu Phẩy Năm	
628	171329006	Nguyễn Thành	Hiếu	ENG 201 N	K17KCD8	10	9	5.5	7	hp	hp	hp	0.0	Không	
629	171575522	Lê Thị	Hồng	ENG 201 N	K17QCD2	10	9	6	7	7	2.4	4.7	5.9	Năm Phẩy Chín	
630	171575530	Đỗ Thị	Hương	ENG 201 N	K17QCD1	10	9	6	8	7	6.6	6.8	7.1	Bảy Phẩy Một	
631	161135936	Dương Hoàng	Lâm	ENG 201 N	K17DCD2	9	9	5.5	8	7	6	6.5	6.8	Sáu Phẩy Tám	
632	171445082	Lê Nhật	Linh	ENG 201 N	K17DCD2	10	9.5	6.5	8	8	5.6	6.8	7.3	Bảy Phẩy Ba	
633	171575569	Đặng Văn	Lực	ENG 201 N	K17QCD1	10	9.5	6	7	6.5	5.1	5.8	6.5	Sáu Phẩy Năm	
634	172328034	Lê Phạm Trúc	Ly	ENG 201 N	K17KDN2	10	9.5	6.5	7	7.5	3.6	5.6	6.5	Sáu Phẩy Năm	
635	171445096	Bùi Thị Hà	My	ENG 201 N	K17DCD2	10	9.5	6	6.5	5	4.4	4.7	5.9	Năm Phẩy Chín	
636	171445099	Phạm Thị Thanh	Nga	ENG 201 N	K17DCD3	10	9.5	5.5	7	5	4	4.5	5.7	Năm Phẩy Bảy	
637	171448960	Võ Thị Thanh	Nga	ENG 201 N	K17DCD2	9	9.5	6	8	6	6.7	6.4	6.9	Sáu Phẩy Chín	
638	172328049	Huỳnh Trương Như	Ngọc	ENG 201 N	K17KDN2	9	9.5	6.5	7	5	4.2	4.6	5.9	Năm Phẩy Chín	



STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP HỌC PHẦN	LỚP SINH HOẠT	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP								ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
					A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F	SỐ	CHỮ		
					5%	10%	20%	10%		T	55%				
639	171445108	Đỗ Thị Thảo	Nguyên	ENG 201 N	K17DCD2	9	9.5	6.5	6.5	6	5.6	5.8	6.5	Sáu Phẩy Năm	
640	172348406	Cao Thị Kim	Oanh	ENG 201 N	K17QTC1	8	9	7	8.5	6.5	6.6	6.6	7.2	Bảy Phẩy Hai	
641	171575646	Thái Thanh	Song	ENG 201 N	K17QCD1	10	9	5	7	5	3.3	4.2	5.4	Năm Phẩy Bốn	
642	171445131	Nguyễn Thị Thu	Sương	ENG 201 N	K17DCD2	10	9.5	6.5	6.5	5	6.7	5.9	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
643	172328088	Lê Thị Thanh	Tâm	ENG 201 N	K17KDN2	8	8.5	5.5	7	5.5	6.2	5.9	6.3	Sáu Phẩy Ba	
644	171575656	Hồ Quang	Thắng	ENG 201 N	K17QCD1	1	8	5	7	6	4.2	5.1	5.4	Năm Phẩy Bốn	
645	171575668	Nguyễn Thị Thu	Thảo	ENG 201 N	K17QCD1	9	9	5	7.5	5	5.8	5.4	6.1	Sáu Phẩy Một	
646	171445145	Trương Thị Thu	Thảo	ENG 201 N	K17DCD2	9	9	5	8	5.5	2.9	4.2	5.5	Năm Phẩy Năm	
647	172217281	Lê Bá	Thiên	ENG 201 N	K17XDD2	10	10	6.5	7.5	5.5	4.7	5.1	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
648	171445154	Dương Thị Tịnh	Thư	ENG 201 N	K17DCD2	8	9	6.5	8	6	5.5	5.8	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
649	171575687	Hồ Thị Thương	Thương	ENG 201 N	K17QCD1	10	9.5	6	7.5	6.5	4.7	5.6	6.5	Sáu Phẩy Năm	
650	171445166	Trần Thị	Thủy	ENG 201 N	K17DCD2	10	9.5	5.5	6.5	6	4.7	5.4	6.1	Sáu Phẩy Một	
651	171445164	Văn Thị	Thủy	ENG 201 N	K17DCD1	10	9.5	5.5	6.5	5.5	4.6	5.1	6.0	Sáu	
652	172217298	Lê Hữu Minh	Tin	ENG 201 N	K17XDD1	10	9.5	6	8	5	3.8	4.4	5.9	Năm Phẩy Chín	
653	171575704	Đỗ Thị	Trâm	ENG 201 N	K17QCD1	9	9.5	5.5	7.5	5.5	5.1	5.3	6.2	Sáu Phẩy Hai	
654	171575712	Nguyễn Thị Diệu	Trang	ENG 201 N	K17QCD1	8.5	9.5	5.5	7.5	5.5	5.3	5.4	6.2	Sáu Phẩy Hai	
655	171575461	Nguyễn Ngọc	Vũ	ENG 201 N	K17QCD1	10	9.5	5.5	7.5	6	4.2	5.1	6.1	Sáu Phẩy Một	
656	161156703	Nguyễn Trọng Anh	Vũ	ENG 201 N	K16ECD2	9	9.5	6	8	6	4.6	5.3	6.3	Sáu Phẩy Ba	00304
657	171445202	Võ Minh	Vương	ENG 201 N	K17DCD2	4	7	5	2	5.5	3.1	4.3	4.5	Bốn Phẩy Năm	
658	171135762	Nguyễn Võ Thế	Anh	ENG 201 O	K17TCD2	10	10	5.8	6	7	6.2	6.6	6.9	Sáu Phẩy Chín	
659	171578750	Trịnh Thị Ngọc	Bích	ENG 201 O	K17QCD7	10	10	7.5	8.4	7	7.5	7.3	7.8	Bảy Phẩy Tám	
660	171325870	Đặng Đăng	Cao	ENG 201 O	K17KCD3	5	5	3.8	6.2	4.5	4.2	4.4	4.5	Bốn Phẩy Năm	
661	172348313	Huỳnh Thị Yến	Chi	ENG 201 O	K17QTC2	9	9	5.8	7.5	7	4.6	5.8	6.5	Sáu Phẩy Năm	
662	172327991	Hà Thị	Cúc	ENG 201 O	K17KDN1	5	9	5	6.8	5	4.7	4.9	5.5	Năm Phẩy Năm	
663	171329002	Đặng Quốc	Cường	ENG 201 O	K17KCD3	0	0	0	0	hp	hp	hp	0.0	Không	
664	171578755	Nguyễn Văn	Đại	ENG 201 O	K17QCD7	9	9	5	7.4	6.5	8.4	7.5	7.2	Bảy Phẩy Hai	
665	172417647	Võ Thành	Đồng	ENG 201 O	K17DLK1	4	4	4	4.5	v	v	v	0.0	Không	
666	171325908	Trương Thị Thu	Hà	ENG 201 O	K17KCD2	10	10	6.5	6.5	7	5.8	6.4	7.0	Bảy	
667	172328003	Ngô Ngọc	Hạnh	ENG 201 O	K17KDN1	10	10	7	6.8	8	5.8	6.9	7.4	Bảy Phẩy Bốn	
668	161136605	Võ Quang	Hiển	ENG 201 O	K17TCD2	0	0	0	0	hp	hp	hp	0.0	Không	
669	172328933	Đào Thị Lệ	Huyền	ENG 201 O	K17KDN1	10	10	7.5	6.8	8	5.7	6.9	7.4	Bảy Phẩy Bốn	
670	171578752	Mai Thị Hoài	Linh	ENG 201 O	K17QCD7	6	6	4.8	7.4	5.5	6.2	5.9	5.8	Năm Phẩy Tám	
671	172127592	Nguyễn Mạnh	Linh	ENG 201 O	K17TPM	4	4	6.3	4.5	5	4.9	5	5.0	Năm	
672	171325982	Nguyễn Nhật	Linh	ENG 201 O	K17KCD4	10	10	7	6.2	5.5	7.8	6.7	7.2	Bảy Phẩy Hai	
673	172127594	Trần Cảnh	Lực	ENG 201 O	K17TPM	8	8	4	6.2	5	6.6	5.8	5.8	Năm Phẩy Tám	
674	161446150	Nguyễn Hoàng Ly	Ly	ENG 201 O	K17DCD2	9	9	8	5.7	8	4.7	6.4	7.0	Bảy	
675	171575575	Nguyễn Quốc	Mạnh	ENG 201 O	K17QCD2	10	10	6.3	4.5	7	4.2	5.6	6.3	Sáu Phẩy Ba	
676	171135797	Lê Bá	Nam	ENG 201 O	K17TCD2	8	8	5.3	6	5.5	5.3	5.4	5.8	Năm Phẩy Tám	
677	171448721	Lê Thị	Ngọc	ENG 201 O	K17DCD3	10	10	6	5.7	5	6	5.5	6.3	Sáu Phẩy Ba	
678	172127598	Hà Văn	Nguyễn	ENG 201 O	K17TPM	9	9	5.8	5.7	5	5.1	5.1	5.9	Năm Phẩy Chín	



MÔN: ANH NGỮ TRUNG CẤP 1
MÃ MÔN: ENG201

SỐ TÍN CHỈ: 2
HỌC KỲ: 3
LẦN THI: 1

Thời gian : 12/10/2012

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP HỌC PHẦN	LỚP SINH HOẠT	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP								ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
					A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F	SỐ	CHỮ		
					5%	10%	20%	10%			55%				
679	161446872	Nguyễn Văn Thành	Nhân	ENG 201 O	K17DCD4	4	4	3.8	6	4	4.2	4.1	4.2	Bốn Phẩy Hai	
680	172418907	Nguyễn Thị Tuyết	Nhi	ENG 201 O	K17DLK1	10	10	6.3	6.8	7.5	8	7.8	7.7	Bảy Phẩy Bảy	
681	171326044	Trần Thị Tuyết	Nhi	ENG 201 O	K17KCD4	10	10	4.5	5.1	8	3.6	5.8	6.1	Sáu Phẩy Một	
682	162326549	Hồ Thị	Nhung	ENG 201 O	K17KDN1	9	9	4.5	6.8	7	6.2	6.6	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
683	172328066	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	ENG 201 O	K17KDN1	9	9	6.5	6.8	7	6.9	7	7.2	Bảy Phẩy Hai	
684	171576625	Nguyễn Hoàng	Phúc	ENG 201 O	K17QCD7	9	9	6	7.4	1.5	5.8	3.7	0.0	Không	
685	171445120	Trần Thị Trúc	Phương	ENG 201 O	K17DCD2	9	9	6	5.7	2	5.5	3.8	0.0	Không	
686	172417679	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	ENG 201 O	K17DLK1	10	10	4.8	7.5	7	5.1	6.1	6.5	Sáu Phẩy Năm	
687	162213295	Phan Xuân	Sơn	ENG 201 O	K17XDD1	6	6	4	4.5	v	v	v	0.0	Không	
688	172127612	Huỳnh Văn	Tàu	ENG 201 O	K17TPM	10	10	5.3	6.2	6.5	6	6.3	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
689	172328093	Phạm Việt	Thắng	ENG 201 O	K17KDN1	9	9	5	5.7	5	5.6	5.3	5.8	Năm Phẩy Tám	
690	171328789	Nguyễn Thị Phương	Thảo	ENG 201 O	K17KCD1	9	9	6.8	6.5	8	6.7	7.4	7.4	Bảy Phẩy Bốn	
691	172417688	Phạm Đỗ Anh	Thư	ENG 201 O	K17DLK1	9	9	6.3	6	6.5	6.7	6.6	6.8	Sáu Phẩy Tám	
692	171326124	Phan Thị Minh	Thư	ENG 201 O	K17KCD4	10	10	5.8	5.1	6	5.8	5.9	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
693	171135824	Nguyễn Văn	Thuận	ENG 201 O	K17TCD2	9	9	6.3	6	6.5	5.5	6	6.5	Sáu Phẩy Năm	
694	172216555	Nguyễn Minh	Thương	ENG 201 O	K17XDD1	8	8	4.3	5.6	6	5.3	5.7	5.7	Năm Phẩy Bảy	
695	171328821	Châu Thị Thu	Thúy	ENG 201 O	K17KCD4	10	10	5.3	5.1	5.5	5.3	5.4	6.0	Sáu	
696	171445167	Nguyễn Lê Anh	Thy	ENG 201 O	K17DCD2	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
697	171326169	Đặng Thị Huyền	Trang	ENG 201 O	K17KCD1	10	10	5.3	6.5	5.5	6.5	6	6.5	Sáu Phẩy Năm	
698	171326153	Lưu Thị Thanh	Trang	ENG 201 O	K17KCD1	10	10	5.5	6.5	8.5	6	7.3	7.2	Bảy Phẩy Hai	
699	172417692	Nguyễn Thị Huyền	Trang	ENG 201 O	K17DLK1	10	10	6.5	7.5	8.5	6.7	7.6	7.7	Bảy Phẩy Bảy	
700	171326179	Võ Tấn	Trịnh	ENG 201 O	K17KCD3	5	5	5.3	6.2	5	4.4	4.7	5.0	Năm	
701	171326180	Hoàng Thị	Trúc	ENG 201 O	K17KCD4	10	10	3.5	5.1	7.5	4.9	6.2	6.1	Sáu Phẩy Một	
702	172417693	Nguyễn Hoàng Minh	Trúc	ENG 201 O	K17DLK1	9	9	6.3	6.8	8	7.8	7.9	7.6	Bảy Phẩy Sáu	
703	171135835	Võ Văn	Trường	ENG 201 O	K17TCD2	9	9	3.8	5.6	8	3.3	5.7	5.8	Năm Phẩy Tám	
704	172348477	Nguyễn Lương	Việt	ENG 201 O	K17QTC1	7	7	5.5	5.6	v	v	v	0.0	Không	
705	172127627	Nguyễn Hoàng	Vũ	ENG 201 O	K17TPM	8	8	4	4.5	5.5	4.4	5	5.2	Năm Phẩy Hai	
706	162343876	Phạm Tấn Duy	Vương	ENG 201 O	K17QTM1	10	10	4.4	6.2	7	4.7	5.9	6.2	Sáu Phẩy Hai	
707	171328811	Trần Thị Hiền	An	ENG 201 P	K17KCD7	9	6.5	5.5	5	8	4	6	6.0	Sáu	
708	171325860	Phan Thế	Anh	ENG 201 P	K17KCD1	10	8	7	5	6	3.8	4.9	5.9	Năm Phẩy Chín	
709	171445017	Nguyễn Thị Ngọc	Bạch	ENG 201 P	K17DCD4	10	6.5	6.5	6.5	7	6	6.5	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
710	171575473	Trần Nguyên	Bảo	ENG 201 P	K17QCD1	10	6.5	6.5	7	6	4.2	5.1	6.0	Sáu	
711	171325869	Nguyễn Thị Như	Can	ENG 201 P	K17KCD2	9	6	7.5	7	8	5.1	6.6	6.9	Sáu Phẩy Chín	
712	171325875	Phạm Quang	Chức	ENG 201 P	K17KCD1	10	8	5	5.5	6.5	4.4	5.5	5.8	Năm Phẩy Tám	
713	172217140	Lê Văn	Công	ENG 201 P	K17XDD1	10	6	6.5	5.5	5	5.5	5.3	5.8	Năm Phẩy Tám	
714	171325883	Nguyễn Đức	Đạt	ENG 201 P	K17KCD1	9	6	6.5	7	7	5.6	6.3	6.5	Sáu Phẩy Năm	
715	171325891	Lê Đình Minh	Đức	ENG 201 P	K17KCD1	10	6	6.5	6	5.5	4.9	5.2	5.9	Năm Phẩy Chín	
716	171325899	Nguyễn Đăng	Dũng	ENG 201 P	K17KCD1	10	6	6.5	6	6	4.4	5.2	5.9	Năm Phẩy Chín	
717	171575512	Bùi Quốc	Hậu	ENG 201 P	K17QCD1	9	6	6	7	5	5.1	5.1	5.7	Năm Phẩy Bảy	
718	171328802	Lê Trung	Hậu	ENG 201 P	K17KCD1	10	10	6.5	5	6.5	5.8	6.2	6.7	Sáu Phẩy Bảy	



MÔN: ANH NGỮ TRUNG CẤP 1
MÃ MÔN: ENG201

SỐ TÍN CHỈ: 2
HỌC KỲ: 3

Thời gian : 12/10/2012

LẦN THI : 1

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP HỌC PHẦN	LỚP SINH HOẠT	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP								ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
					A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F	SỐ	CHỮ		
					5%	10%	20%	10%			55%				
719	172348339	Nguyễn Quang	Hiển	ENG 201 P	K17QTC4	10	6	6	5	6	4.9	5.5	5.8	Năm Phẩy Tám	
720	171325940	Bạch Thị Thúy	Hoài	ENG 201 P	K17KCD2	10	6	7	7	4	5.5	4.8	5.8	Năm Phẩy Tám	
721	171325947	Nguyễn Công Việt	Huân	ENG 201 P	K17KCD1	10	6.5	6.5	6	5.5	5.8	5.7	6.2	Sáu Phẩy Hai	
722	171575529	Nguyễn Thị Thanh	Hương	ENG 201 P	K17QCD2	8	6	4.5	6.5	4	4.4	4.2	4.9	Bốn Phẩy Chín	
723	171325955	Trần Thị Thùy	Hương	ENG 201 P	K17KCD1	8	6	5.5	6.5	4	5.6	4.8	5.4	Năm Phẩy Bốn	
724	161326579	Phạm Quốc	Huy	ENG 201 P	K17KCD1	8	6	6	0	5.5	4.2	4.9	4.9	Bốn Phẩy Chín	
725	171328820	Lê Thị	Làm	ENG 201 P	K17KCD5	10	6	6.5	6	5.5	4.7	5.1	5.8	Năm Phẩy Tám	
726	171325971	Lý Thị Bích	Lâm	ENG 201 P	K17KCD1	10	6	5	6	5	4.5	4.8	5.3	Năm Phẩy Ba	
727	171328791	Thái Thị Mai	Linh	ENG 201 P	K17KCD1	10	10	6.5	5.5	4.5	5.1	4.8	6.0	Sáu	
728	171325980	Trần Thị Khánh	Linh	ENG 201 P	K17KCD7	10	6.5	6	8	5	4.7	4.9	5.8	Năm Phẩy Tám	
729	171328814	Trần Vũ Tuấn	Linh	ENG 201 P	K17KCD4	9	6.5	5.5	5	5	4.5	4.8	5.3	Năm Phẩy Ba	
730	171325998	Nguyễn Văn	Lương	ENG 201 P	K17KCD4	7	6	5.5	0	5	4.9	5	4.8	Bốn Phẩy Tám	
731	171575574	Cao Phan	Ly	ENG 201 P	K17QCD2	8	6	5	7.5	5	3.6	4.3	5.1	Năm Phẩy Một	
732	172348375	Nguyễn Đức	Mạnh	ENG 201 P	K17QTC4	9	6	6	4.5	5	3.3	4.2	5.0	Năm	
733	171326010	Nguyễn Thanh	Minh	ENG 201 P	K17KCD1	10	6	4.5	5.5	5	3.3	4.2	4.8	Bốn Phẩy Tám	
734	171328788	Lê Thị Trà	My	ENG 201 P	K17KCD2	9	6.5	7.5	8	6.5	5.6	6.1	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
735	172348387	Nguyễn Thị Bảo	Ngân	ENG 201 P	K17QTC4	10	6	6.5	5	6	4.7	5.4	5.8	Năm Phẩy Tám	
736	161325536	Nguyễn Thảo Uyên	Nhi	ENG 201 P	K17KCD1	10	10	7	6.5	7	4.9	6	6.8	Sáu Phẩy Tám	
737	171326042	Võ Thị Ái	Nhi	ENG 201 P	K17KCD2	10	6	7	8	5.5	4	4.8	5.9	Năm Phẩy Chín	
738	171326065	Lê Hoàng	Phong	ENG 201 P	K17KCD1	10	10	7.5	6.5	5.5	3.6	4.6	6.2	Sáu Phẩy Hai	
739	171575623	Ngô Hữu	Phước	ENG 201 P	K17QCD1	10	8	6.5	7	6.5	4.9	5.7	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
740	172348412	Nguyễn Thành	Quân	ENG 201 P	K17QTC4	8	6	6.5	4.5	6	4.5	5.3	5.6	Năm Phẩy Sáu	
741	171326081	Nguyễn Thị Quỳnh	Quyên	ENG 201 P	K17KCD1	10	10	7	6	5.5	2.9	4.2	5.8	Năm Phẩy Tám	
742	172348427	Huỳnh Tiến	Thành	ENG 201 P	K17QTC4	9	6	6.5	4	6	4.2	5.1	5.6	Năm Phẩy Sáu	
743	171575667	Nguyễn Thị Thu	Thảo	ENG 201 P	K17QCD2	9	6	6	7	1	3.5	2.3	0.0	Không	
744	172338169	Lê Thị Hoài	Thu	ENG 201 P	K17QTC4	10	6	6.5	5	7	4.4	5.7	6.0	Sáu	
745	171326137	Đặng Thị Thanh	Thúy	ENG 201 P	K17KCD1	10	6	6	5.5	5.5	2.9	4.2	5.2	Năm Phẩy Hai	
746	171326138	Phan Thị	Thúy	ENG 201 P	K17KCD2	10	6	7	6.5	5	4.2	4.6	5.7	Năm Phẩy Bảy	
747	171326144	Lê Thị Lệ	Thủy	ENG 201 P	K17KCD8	10	6.5	7.5	8	7	3.6	5.3	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
748	171445161	Trương Thị	Thủy	ENG 201 P	K17DCD4	10	6.5	5.5	5.5	7	3.8	5.4	5.8	Năm Phẩy Tám	
749	171445172	Đặng Thị Bích	Trâm	ENG 201 P	K17DCD4	10	6	5.5	6	6.5	4.7	5.6	5.9	Năm Phẩy Chín	
750	171575703	Nguyễn Thị Thuý	Trâm	ENG 201 P	K17QCD2	10	10	7	7	7.5	4.2	5.9	6.8	Sáu Phẩy Tám	
751	171326160	Nguyễn Thị Huyền	Trang	ENG 201 P	K17KCD8	10	6.5	6.5	8	5.5	6.2	5.9	6.5	Sáu Phẩy Năm	
752	161325750	Nguyễn Thị Huỳnh	Trang	ENG 201 P	K17KCD1	8	6.5	6	5	5.2	2.9	4.1	5.0	Năm	
753	171329000	Lê Thị Cẩm	Vân	ENG 201 P	K17KCD7	8	6	6	7.5	5.5	4.2	4.9	5.6	Năm Phẩy Sáu	
754	171195459	Trần Huỳnh	Viên	ENG 201 P	K17ACD	9	6.5	6.5	5	3.5	3.5	3.5	0.0	Không	
755	171195420	Thôi Hiền	Chính	ENG 201 S	K17ACD	8	9	8	6	6	6.6	6.3	7.0	Bảy	
756	171195421	Nguyễn Tư	Chung	ENG 201 S	K17ACD	4	9	9	8	7.5	6.4	7	7.5	Bảy Phẩy Năm	
757	171195422	Lê Thanh	Dân	ENG 201 S	K17ACD	10	10	7	0	5	4.9	5	5.6	Năm Phẩy Sáu	



MÔN: ANH NGỮ TRUNG CẤP 1
MÃ MÔN: ENG201

SỐ TÍN CHỈ: 2
HỌC KỲ: 3
LẦN THI: 1

Thời gian : 12/10/2012

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP HỌC PHẦN	LỚP SINH HOẠT	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP								ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
					A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F	SỐ	CHỮ		
					5%	10%	20%	10%			55%				
758	171575484	Trần Xuân	Diễm	ENG 201 S	K17QCD2	4	7	4	4	5.5	5.1	5.3	5.0	Năm	
759	171195423	Dương Tấn	Đông	ENG 201 S	K17ACD	6	8	6	7	6	4.6	5.3	5.9	Năm Phẩy Chín	
760	171195425	Nguyễn Thùy	Dương	ENG 201 S	K17ACD	10	10	9	9	6.5	7.8	7.2	8.1	Tám Phẩy Một	
761	111260519	Lê Công	Hải	ENG 201 S	K11KTR	6	7	5	3	3.5	3.6	3.6	0.0	Không	99444
762	171195427	Nguyễn Lê Phúc	Hậu	ENG 201 S	K17ACD	6	9	6	9	6.5	7.1	6.8	7.0	Bảy	
763	171195430	Lê Đình	Khương	ENG 201 S	K17ACD	4	7	9	0	5.5	6	5.8	5.9	Năm Phẩy Chín	
764	171135790	Phạm Đức	Lập	ENG 201 S	K17TCD2	6	8	4	0	5	3.5	4.3	4.2	Bốn Phẩy Hai	
765	171195432	Hoàng Thành	Lộc	ENG 201 S	K17ACD	4	7	7	0	7	5.8	6.4	5.8	Năm Phẩy Tám	
766	171195433	Đàm Văn	Lực	ENG 201 S	K17ACD	4	7	5	0	6	3.8	4.9	4.6	Bốn Phẩy Sáu	
767	171195434	Lê Văn	Minh	ENG 201 S	K17ACD	6	8	6	9	5	4.2	4.6	5.7	Năm Phẩy Bảy	
768	172128906	Nguyễn Đình	Nam	ENG 201 S	K17TPM	6	8	6	0	6	5.1	5.6	5.4	Năm Phẩy Bốn	
769	171575583	Tô Giang	Nam	ENG 201 S	K17QCD2	6	7	6	5	4	2.9	3.5	0.0	Không	
770	171326017	Trần Thị Tuyết	Nga	ENG 201 S	K17KCD1	10	10	9	7	5	5.8	5.4	7.0	Bảy	
771	171575590	Dương Văn	Ngân	ENG 201 S	K17QCD1	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
772	171195435	Trần Hữu	Nghĩa	ENG 201 S	K17ACD	2	6	6	7	7.5	6.6	7.1	6.5	Sáu Phẩy Năm	
773	171575602	Tô Duy	Nguyên	ENG 201 S	K17QCD1	6	7	5	5	v	4.2	v	0.0	Không	
774	171195438	Võ Thành	Nhân	ENG 201 S	K17ACD	4	5	6	0	6.5	3.3	4.9	4.6	Bốn Phẩy Sáu	
775	171326041	Bùi Thị Hoàng	Nhật	ENG 201 S	K17KCD1	10	10	7	8	5.5	5.3	5.4	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
776	171195439	Phạm Quốc	Phong	ENG 201 S	K17ACD	0	0	0	0	hp	hp	hp	0.0	Không	
777	171575638	Trần Phước	Quang	ENG 201 S	K17QCD2	6	8	5	0	4	5.5	4.8	4.7	Bốn Phẩy Bảy	
778	171198738	Lê Phan Duy	Thái	ENG 201 S	K17ACD	4	7	5	6	4	3.8	3.9	0.0	Không	
779	161157615	Trần Phước	Thắng	ENG 201 S	K17KCD1	8	9	8	0	6.5	5.5	6	6.2	Sáu Phẩy Hai	
780	171195443	Bùi Tấn	Thành	ENG 201 S	K17ACD	4	7	2	0	3	4.9	4	0.0	Không	
781	171326105	Hồ Thị Phương	Thảo	ENG 201 S	K17KCD1	10	10	7	8	6.5	7.3	6.9	7.5	Bảy Phẩy Năm	
782	171195445	Mai Thị	Thảo	ENG 201 S	K17ACD	10	10	4	6	4.5	4.2	4.4	5.3	Năm Phẩy Ba	
783	171195444	Võ Quốc	Thảo	ENG 201 S	K17ACD	6	8	6	0	6.5	5.5	6	5.6	Năm Phẩy Sáu	
784	171195446	Đặng Quang	Thịnh	ENG 201 S	K17ACD	6	8	7	8	6.5	3.3	4.9	6.0	Sáu	
785	171195447	Phạm Sỹ Minh	Thông	ENG 201 S	K17ACD	10	10	6	9	5.5	4.9	5.2	6.5	Sáu Phẩy Năm	
786	171326142	Đinh Thị Phương	Thủy	ENG 201 S	K17KCD6	6	7	7	8	8	6.4	7.2	7.2	Bảy Phẩy Hai	
787	171195448	Hà Phương	Thủy	ENG 201 S	K17ACD	10	10	10	9	7	8	7.5	8.5	Tám Phẩy Năm	
788	171445165	Trần Kim	Thủy	ENG 201 S	K17DCD1	4	7	2	9	6	3.6	4.8	4.8	Bốn Phẩy Tám	
789	171195449	Nguyễn Công	Thy	ENG 201 S	K17ACD	6	8	6	8	6.5	3.8	5.2	5.9	Năm Phẩy Chín	
790	171195450	Nguyễn Thị Kiều	Tiên	ENG 201 S	K17ACD	8	9	6	8	8.5	4.7	6.6	6.9	Sáu Phẩy Chín	
791	171195451	Trương Ngọc	Tín	ENG 201 S	K17ACD	6	8	8	8	8.5	5.1	6.8	7.2	Bảy Phẩy Hai	
792	171195452	Nguyễn	Trãi	ENG 201 S	K17ACD	6	8	6	8	6	6	6	6.4	Sáu Phẩy Bốn	

Thời gian : 12/10/2012

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP HỌC PHẦN	LỚP SINH HOẠT	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP								ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
					A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F	SỐ	CHỮ		
					5%	10%	20%	10%			55%				
793	171445177	Võ Thị Thiên	Trang	ENG 201 S	K17QCD2	8	9	6	5	6.5	4	5.3	5.9	Năm Phẩy Chín	
794	171195453	Lê Văn	Trường	ENG 201 S	K17ACD	6	8	2	8	4	6.2	5.1	5.1	Năm Phẩy Một	
795	171575729	Trần Phi	Trường	ENG 201 S	K17QCD2	8	9	6	5	5	4.7	4.9	5.7	Năm Phẩy Bảy	
796	172127624	Huỳnh Thanh Anh	Tuấn	ENG 201 S	K17TPM	4	7	6	0	8	4.7	6.4	5.6	Năm Phẩy Sáu	
797	171195454	Nguyễn Phan Anh	Tuấn	ENG 201 S	K17ACD	10	10	8	7	8	6.7	7.4	7.8	Bảy Phẩy Tám	
798	171195457	Nguyễn Đình	Tùng	ENG 201 S	K17ACD	2	6	5	0	6	5.8	5.9	4.9	Bốn Phẩy Chín	
799	171195456	Nguyễn Thanh	Tùng	ENG 201 S	K17ACD	8	9	7	6	6	6.9	6.5	6.8	Sáu Phẩy Tám	
800	172418910	Trần Đình	Tướng	ENG 201 S	K17DLK1	8	9	8	8	5	6.7	5.9	6.9	Sáu Phẩy Chín	
801	171195458	Rơ Chăm	Tý	ENG 201 S	K17ACD	4	7	2	0	hp	hp	hp	0.0	Không	
802	171445196	Dương Thị Cẩm	Vân	ENG 201 S	K17DCD4	4	7	5	6	4	4.6	4.3	4.9	Bốn Phẩy Chín	
803	172217325	Phan Văn	Việt	ENG 201 S	K17XDD2	8	9	5	9	4	4.9	4.5	5.6	Năm Phẩy Sáu	
804	171195460	Nguyễn Phan Hoàng Vũ		ENG 201 S	K17ACD	8	9	6	9	6	6.2	6.1	6.8	Sáu Phẩy Tám	
805	161446337	Trần Lê Thanh	Yên	ENG 201 S	K17DCD4	4	7	6	7	5	5.1	5.1	5.6	Năm Phẩy Sáu	
806	171575466	Nguyễn Thị Vân	Anh	ENG 201 U	K17QCD5	7.5	8	7.5	8	6	4.4	5.2	6.3	Sáu Phẩy Ba	
807	171575509	Trần Thị Bích	Hạnh	ENG 201 U	K17QCD5	7.5	8	7.5	7	6	5.6	5.8	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
808	171575520	Trần Thị Thanh	Hoài	ENG 201 U	K17QCD5	8.5	8	8	8	4	5.5	4.8	6.2	Sáu Phẩy Hai	
809	171575521	Bùi Viết	Hoàng	ENG 201 U	K17QCD5	8.5	9	7.5	8	4	3.6	3.8	0.0	Không	
810	171445053	Lê Thị	Hồng	ENG 201 U	K17DCD4	10	9	7.5	8.5	3	4	3.5	0.0	Không	
811	171448709	Nguyễn Thị Phương	Hồng	ENG 201 U	K17DCD4	10	10	9	8.5	6	5.5	5.8	7.3	Bảy Phẩy Ba	
812	171575541	Huỳnh	Khanh	ENG 201 U	K17QCD6	8.5	8.5	7.5	8.5	5	5.4	5.2	6.5	Sáu Phẩy Năm	
813	171575547	Phạm Hồ Hoàn	Kiểm	ENG 201 U	K17QCD5	7.5	8.5	7.5	7	5	4.9	5	6.1	Sáu Phẩy Một	
814	171445076	Trần Thị Mỹ	Lệ	ENG 201 U	K17DCD4	9	9.5	9	8.5	6	4.6	5.3	7.0	Bảy	
815	171328796	Võ Thuý	Linh	ENG 201 U	K17KCD1	7.5	8	7.5	8	hp	hp	hp	0.0	Không	
816	171575567	Nguyễn Dư	Long	ENG 201 U	K17QCD5	8.5	9	8	8.5	5.5	6.6	6.1	7.1	Bảy Phẩy Một	
817	171575571	Nguyễn Thị Bích	Ly	ENG 201 U	K17QCD5	9	9	9	9	4.5	6	5.3	6.9	Sáu Phẩy Chín	
818	171445090	Võ Thị Cam	Ly	ENG 201 U	K17DCD4	10	9	8.5	8.5	4	5.5	4.8	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
819	171575591	Thái Mỹ	Ngân	ENG 201 U	K17QCD5	9.5	10	9.5	8.5	8	7.1	7.6	8.4	Tám Phẩy Bốn	
820	171575597	Trần Bảo	Ngọc	ENG 201 U	K17QCD6	10	10	9	9	4	5.4	4.7	6.8	Sáu Phẩy Tám	
821	161446187	Ngô Thị Ánh	Nguyệt	ENG 201 U	K17DCD1	8.5	8.5	8	9	5	5.3	5.2	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
822	171326049	Lê Thị	Nhon	ENG 201 U	K17KCD1	9	9	8	7.5	4	5.5	4.8	6.3	Sáu Phẩy Ba	
823	171575616	Trương Quang	Phát	ENG 201 U	K17QCD6	7.5	8	7.5	8	3	5.1	4.1	5.7	Năm Phẩy Bảy	
824	172127606	Nghiêm Thiên	Phong	ENG 201 U	K17TPM	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
825	171575618	Nguyễn Thiên	Phú	ENG 201 U	K17QCD2	10	9	8	9	6	5.6	5.8	7.1	Bảy Phẩy Một	
826	171575626	Hoàng Hoa Quốc	Phương	ENG 201 U	K17QCD5	9	10	9	8.5	hp	hp	hp	0.0	Không	
827	171575636	Hoàng Công Thiều	Quang	ENG 201 U	K17QCD6	8	8	7.5	8	5	3.1	4.1	5.7	Năm Phẩy Bảy	
828	171575635	Trần Lê Đăng	Quang	ENG 201 U	K17QCD5	10	9	7.5	8.5	6	3.6	4.8	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
829	161446242	Nguyễn Thị Minh	Tâm	ENG 201 U	K17DCD1	0	0	0	0	hp	hp	hp	0.0	Không	
830	171575653	Trần Thanh	Tân	ENG 201 U	K17QCD5	7.5	8.5	8	7	6.5	5.1	5.8	6.7	Sáu Phẩy Bảy	



MÔN: ANH NGỮ TRUNG CẤP 1
MÃ MÔN: ENG201

SỐ TÍN CHỈ: 2

HỌC KỲ: 3

Thời gian : 12/10/2012

LẦN THI : 1

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP HỌC PHẦN	LỚP SINH HOẠT	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP								ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
					A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F	SỐ	CHỮ		
					5%	10%	20%	10%			55%				
831	171575655	Nguyễn Cao	Thái	ENG 201 U	K17QCD6	8	9	7.5	8	6	4.4	5.2	6.5	Sáu Phẩy Năm	
832	171575674	Nguyễn Quang	Thi	ENG 201 U	K17QCD5	7.5	8	7.5	8	6	4.7	5.4	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
833	171575684	Huỳnh Thị Vân	Thư	ENG 201 U	K17QCD5	8	8	7.5	8	6.5	4.7	5.6	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
834	171575685	Nguyễn Ngọc	Thứ	ENG 201 U	K17QCD5	8.5	9	7.5	8	4	4	4	5.8	Năm Phẩy Tám	
835	171445162	Trương Hồng	Thủy	ENG 201 U	K17DCD4	10	10	9	9	7	6.9	7	8.0	Tám	
836	171575695	Nguyễn Thị Ngọc	Tiên	ENG 201 U	K17QCD5	10	10	9	9	7	6.2	6.6	7.8	Bảy Phẩy Tám	
837	171575701	Nguyễn Thị	Trà	ENG 201 U	K17QCD5	8	8.5	7.5	7	4	5.8	4.9	6.1	Sáu Phẩy Một	
838	171575707	Trương Ngọc	Trâm	ENG 201 U	K17QCD5	10	9.5	9	9	5.5	4.9	5.2	7.0	Bảy	
839	171575716	Đinh Thị Kiều	Trang	ENG 201 U	K17QCD8	10	9	7.5	8.5	6	5.8	5.9	7.0	Bảy	
840	171575710	Đỗ Thị Quỳnh	Trang	ENG 201 U	K17QCD6	8.5	9	8.5	8	5	5.5	5.3	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
841	171326154	Hoàng Thị Huyền	Trang	ENG 201 U	K17QCD5	8.5	10	9	8	5.5	3.1	4.3	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
842	171578765	Hoàng Thị Hà	Trinh	ENG 201 U	K17QCD8	10	10	9	9.5	4	5.6	4.8	6.9	Sáu Phẩy Chín	
843	171445184	Lê Thị Tuyết	Trinh	ENG 201 U	K17DCD4	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
844	171575728	Lê Thanh	Trung	ENG 201 U	K17QCD5	8.5	9	7.5	7	5	4.4	4.7	6.1	Sáu Phẩy Một	
845	162163200	Lê Minh	Tuấn	ENG 201 U	K17XDD4	0	0	0	0	hp	hp	hp	0.0	Không	
846	171575742	Lê Thị Tú	Uyên	ENG 201 U	K17QCD8	10	10	9	8.5	7.5	6.2	6.9	7.9	Bảy Phẩy Chín	
847	171578754	Phan Thị Lệ	Vân	ENG 201 U	K17QCD8	10	10	9	9	6	4.9	5.5	7.2	Bảy Phẩy Hai	
848	171578768	Hoàng Quang	Vũ	ENG 201 U	K17QCD8	9	9	9	8.5	6	6	6	7.3	Bảy Phẩy Ba	
849	161446328	Huỳnh Thị Tường	Vy	ENG 201 U	K17DCD1	8	8	7.5	9	6.5	4.2	5.4	6.5	Sáu Phẩy Năm	
850	171325859	Nguyễn Thị Hà	Anh	ENG 201 V	K17KCD8	9	9	3.8	6	4	4.6	4.3	5.1	Năm Phẩy Một	
851	171325866	Nguyễn Ngọc	Bảo	ENG 201 V	K17KCD7	8	8	6.8	6	5	4.7	4.9	5.8	Năm Phẩy Tám	
852	171325872	Nguyễn Thị Giang	Châu	ENG 201 V	K17KCD6	6	6	5.5	5	5	4.9	5	5.2	Năm Phẩy Hai	
853	172217143	Đinh Quốc	Cường	ENG 201 V	K17XDD4	3	3	3.5	6.3	6	6.4	6.2	5.2	Năm Phẩy Hai	
854	161446757	Hồ Thị Xuân	Đào	ENG 201 V	K17KCD7	10	10	4.8	6	5	4.9	5	5.8	Năm Phẩy Tám	
855	172217155	Ngô Văn	Đức	ENG 201 V	K17XDD4	7	7	5	6.3	6	4	5	5.4	Năm Phẩy Bốn	
856	171325897	Bùi Thị Phương	Dung	ENG 201 V	K17KCD7	7	7	7.3	6	4	4.2	4.1	5.4	Năm Phẩy Bốn	
857	171325913	Trần Xuân	Hải	ENG 201 V	K17KCD7	9	9	4.5	6.3	5	4.2	4.6	5.4	Năm Phẩy Bốn	
858	171575506	Phạm Thị	Hân	ENG 201 V	K17QCD1	9	9	4.3	6	5.5	3.6	4.6	5.3	Năm Phẩy Ba	
859	171575514	Hoàng Thị Thu	Hậu	ENG 201 V	K17QCD2	8	8	6.5	6	5.5	4.4	5	5.8	Năm Phẩy Tám	
860	168322151	Đoàn Thị	Hiên	ENG 201 V	T16KDN1	8	8	6.8	6	5	4.7	4.9	5.8	Năm Phẩy Tám	99884
861	171325927	Nguyễn Thị Thu	Hiên	ENG 201 V	K17KCD7	10	10	5.8	6.3	5.5	5.3	5.4	6.3	Sáu Phẩy Ba	
862	172127582	Lương Đình	Hoàng	ENG 201 V	K17TPM	3	3	3.8	6	5.5	5.8	5.7	4.9	Bốn Phẩy Chín	
863	172348284	Dương Trọng	Hoạt	ENG 201 V	K17QTM1	7	7	4	6.3	hp	hp	hp	0.0	Không	
864	171325953	Phạm Mạnh	Hùng	ENG 201 V	K17KCD7	8	8	5.3	6	5	2.2	3.6	0.0	Không	
865	172217187	Lê Quốc	Hưng	ENG 201 V	K17XDD4	7	7	5.5	6.3	5	5.6	5.3	5.7	Năm Phẩy Bảy	
866	171325969	Nguyễn Thanh	Lâm	ENG 201 V	K17KCD7	9	9	5.3	6.3	5	3.5	4.3	5.4	Năm Phẩy Bốn	
867	171326001	Lê Thị	Ly	ENG 201 V	K17KCD7	10	10	6.5	6	5.5	4	4.8	6.0	Sáu	
868	171448717	Nguyễn Thị Sa	My	ENG 201 V	K17DCD1	0	0	0	0	hp	hp	hp	0.0	Không	
869	171326015	Lưu Thị	Nam	ENG 201 V	K17KCD7	9	9	7.3	6.3	5	5.1	5.1	6.2	Sáu Phẩy Hai	
870	171578751	Nguyễn Thị Hằng	Nga	ENG 201 V	K17QCD7	9	10	8.8	6.3	6	8.7	7.4	7.9	Bảy Phẩy Chín	



MÔN: ANH NGỮ TRUNG CẤP 1
MÃ MÔN: ENG201

SỐ TÍN CHỈ: 2
HỌC KỲ: 3

Thời gian : 12/10/2012

LẦN THI : 1

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP HỌC PHẦN	LỚP SINH HOẠT	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP								ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
					A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F	SỐ	CHỮ		
					5%	10%	20%	10%			55%				
871	172127597	Hà Hoàng	Ngọc	ENG 201 V	K17TPM	4	4	4.3	6	4.5	3.5	4	4.3	Bốn Phẩy Ba	
872	171326033	Phạm Thị	Nguyệt	ENG 201 V	K17KCD7	8	8	3.8	6.3	5	4.4	4.7	5.2	Năm Phẩy Hai	
873	171326063	Võ Thị Kiều	Oanh	ENG 201 V	K17KCD7	9	9	6	7.3	hp	hp	hp	0.0	Không	
874	171328805	Nguyễn Thị Thu	Phương	ENG 201 V	K17KCD7	10	10	5	6.3	5	6.6	5.8	6.3	Sáu Phẩy Ba	
875	171575647	Nguyễn Thị Lệ	Sương	ENG 201 V	K17QCD1	8	8	5	5	5	3.6	4.3	5.1	Năm Phẩy Một	
876	171326095	Ngô Đình	Tài	ENG 201 V	K17KCD7	10	10	5.5	6	4.5	3.3	3.9	0.0	Không	
877	168322190	Trần Thị	Thu	ENG 201 V	T16KDN1	5	5	3.3	5	5.5	3.1	4.3	4.3	Bốn Phẩy Ba	99885
878	171326127	Phạm Thị	Thuận	ENG 201 V	K17KCD7	10	10	4.8	6.3	5.5	6	5.8	6.3	Sáu Phẩy Ba	
879	171326159	Phan Thị Huyền	Trang	ENG 201 V	K17KCD7	10	10	5.5	6.3	5.5	4.7	5.1	6.0	Sáu	
880	171326174	Nguyễn Việt	Trinh	ENG 201 V	K17KCD6	10	10	4.5	6.3	5	8	6.5	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
881	171575725	Thái Thị	Trinh	ENG 201 V	K17QCD8	8	8	4.8	5	5	3.6	4.3	5.0	Năm	
882	171326178	Trần Thị Tuyết	Trinh	ENG 201 V	K17QCD1	7	7	5.3	6	5.5	4.4	5	5.4	Năm Phẩy Bốn	
883	161325780	Phạm Thanh	Tú	ENG 201 V	K16ECD2	5	5	4.8	5	5.5	4.4	5	4.9	Bốn Phẩy Chín	99852
884	171326183	Huỳnh Văn	Tuấn	ENG 201 V	K17KCD7	10	10	5	6	6	5.3	5.7	6.2	Sáu Phẩy Hai	
885	172217319	Nguyễn Quốc	Tùng	ENG 201 V	K17XDD4	6	6	5.5	5	4.5	3.3	3.9	0.0	Không	
886	171575739	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	ENG 201 V	K17QCD7	9	9	5	6.3	6	6	6	6.3	Sáu Phẩy Ba	
887	171326191	Nguyễn Thị Ngọc	Vân	ENG 201 V	K17KCD7	9	9	6.5	6.3	7	6.6	6.8	7.0	Bảy	
888	171575747	Phùng Thị Hải	Vân	ENG 201 V	K17QCD1	10	10	5.5	6	5.5	4.7	5.1	6.0	Sáu	
889	168322208	Hoàng Bảo	Vi	ENG 201 V	T16KDN1	5	5	6	5	5	4.4	4.7	5.0	Năm	99886
890	171326199	Mai Thị Thanh	Vinh	ENG 201 V	K17KCD7	10	10	6	6	5.5	3.3	4.4	5.7	Năm Phẩy Bảy	
891	171575760	Phan Thị Trai	Yên	ENG 201 V	K17QCD8	10	10	5	6	5	3.6	4.3	5.5	Năm Phẩy Năm	
892	142144487	Võ Quang	Vinh	ENG 201 V	14CMU_TTT	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	99250
893	172257346	Phan Thanh	An	ENG 201 W	K17KMT	10	9.5	6	8	5.5	5.5	5.5	6.5	Sáu Phẩy Năm	
894	172257341	Trần Văn	Chân	ENG 201 W	K17KMT	9	9	4.5	4	5	3.8	4.4	5.1	Năm Phẩy Một	
895	172217137	Hồ Minh	Châu	ENG 201 W	K17XDD2	10	9.5	6.5	8.5	7	6.7	6.9	7.4	Bảy Phẩy Bốn	
896	172257340	Trần Thị Mỹ	Châu	ENG 201 W	K17KMT	10	9	7	4	6.5	5.8	6.2	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
897	172216537	Hồ Văn	Chung	ENG 201 W	K17XDD2	8	9	5.5	8.5	6.5	5.1	5.8	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
898	168111952	Phạm Xuân	Đông	ENG 201 W	T16TMT	6	8.5	3	5	6	4.7	5.4	5.2	Năm Phẩy Hai	00395
899	168111953	Nguyễn Thị	Dung	ENG 201 W	T16TMT	8	9.5	4	5	6	5.8	5.9	5.9	Năm Phẩy Chín	00066
900	172257349	Đồng Phước Thạch	Dương	ENG 201 W	K17KMT	10	9.5	5	8	7	6.4	6.7	6.9	Sáu Phẩy Chín	
901	172257342	Phạm Trọng	Duy	ENG 201 W	K17KMT	9	9.5	5	8	7	5.1	6.1	6.5	Sáu Phẩy Năm	
902	171578760	Ngô Thị Thu	Hiền	ENG 201 W	K17QCD8	8	9	4.5	4	6	4.4	5.2	5.5	Năm Phẩy Năm	
903	171578767	Phạm Thị Thanh	Hiền	ENG 201 W	K17QCD8	10	9	5	8	6.5	5.5	6	6.5	Sáu Phẩy Năm	
904	172127584	Nguyễn Minh	Hoàng	ENG 201 W	K17TPM	8	9	4.5	4	6	5.5	5.8	5.8	Năm Phẩy Tám	
905	171445055	Phạm Thị	Huệ	ENG 201 W	K17DCD1	10	9	5	8.5	4	5.4	4.7	5.8	Năm Phẩy Tám	
906	171445057	Trần Minh	Huệ	ENG 201 W	K17DCD1	10	9	6	8.5	4.5	5.6	5.1	6.2	Sáu Phẩy Hai	
907	171575524	Mai Anh	Hùng	ENG 201 W	K17QCD6	8	9	4.5	4	4	3.5	3.8	0.0	Không	
908	171578761	Hoàng Thị Mai	Hương	ENG 201 W	K17QCD8	9	9	5	4	5	3.3	4.2	5.0	Năm	
909	171578762	Lê Quang	Huy	ENG 201 W	K17QCD8	6	9	5	8	7.5	3.3	5.4	6.0	Sáu	
910	172128905	Lê Anh	Khoa	ENG 201 W	K17TPM	8	9	5.5	7	7	5.5	6.3	6.5	Sáu Phẩy Năm	



Thời gian : 12/10/2012

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP HỌC PHẦN	LỚP SINH HOẠT	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP								ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
					A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F	SỐ	CHỮ		
					5%	10%	20%	10%			55%				
911	172257337	Trần Minh	Khoa	ENG 201 W	K17KMT	10	9	4.5	7.5	5	5.3	5.2	5.9	Năm Phẩy Chín	
912	172257335	Trần Thị Thùy	Linh	ENG 201 W	K17KMT	10	9	5	8	6	5.6	5.8	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
913	172257338	Ngô Hoàng	Nam	ENG 201 W	K17KMT	9	9	5	8	7	4	5.5	6.2	Sáu Phẩy Hai	
914	171445100	Hồ Thị	Ngân	ENG 201 W	K17DCD4	3	9	4	4	hp	hp	hp	0.0	Không	
915	172218885	Mã Thành	Nhân	ENG 201 W	K17XDD2	10	9	7	8.5	7.5	6	6.8	7.4	Bảy Phẩy Bốn	
916	171578978	Trần Y	Nhật	ENG 201 W	K17QCD8	8	9	5.5	7.5	4	3.3	3.7	0.0	Không	
917	172127607	Phạm Hồng	Phúc	ENG 201 W	K17TPM	7	9	5.5	7	7	4.7	5.9	6.3	Sáu Phẩy Ba	
918	171575642	Thái Thanh	Sang	ENG 201 W	K17QCD4	8	9	4	4	4	3.6	3.8	0.0	Không	
919	171575643	Đỗ Quang	Sáng	ENG 201 W	K17QCD5	8	8	4.5	4	4	3.6	3.8	0.0	Không	
920	171576635	Hồ Văn	Thành	ENG 201 W	K17QCD8	8	8	4	7.5	4	2.9	3.5	0.0	Không	
921	171578769	Trang Thị Thu	Thảo	ENG 201 W	K17QCD8	9	9	6	7.5	7.5	4.4	6	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
922	171445139	Trương Phuong	Thảo	ENG 201 W	K17DCD1	9	9	6.5	8.5	8	5.1	6.6	7.1	Bảy Phẩy Một	
923	172217285	Võ Nhật	Thịnh	ENG 201 W	K17XDD2	10	9	6	8.5	4	3.1	3.6	0.0	Không	
924	172258888	Lê Thị	Tĩnh	ENG 201 W	K17KMT	7	9	5	7.5	4	4.4	4.2	5.3	Năm Phẩy Ba	
925	152212673	Hà Chí	Trai	ENG 201 W	K17XDD4	8	8	4.5	6.5	5.5	4.2	4.9	5.4	Năm Phẩy Bốn	
926	172257350	Dương Thị Tú	Trình	ENG 201 W	K17KMT	9	9	5.5	4	7	5.5	6.3	6.3	Sáu Phẩy Ba	
927	172257344	Phạm Thị	Trình	ENG 201 W	K17KMT	9	9	6.5	8	7	6.2	6.6	7.1	Bảy Phẩy Một	
928	172257347	Lê Anh	Tuấn	ENG 201 W	K17KMT	9	8.5	4	4	5.5	2.9	4.2	4.8	Bốn Phẩy Tám	
929	172257336	Trần Anh	Tuấn	ENG 201 W	K17KMT	10	8.5	6	8	5	4.9	5	6.1	Sáu Phẩy Một	
930	171575732	Trần Quốc	Tuấn	ENG 201 W	K17QCD8	7	9	4.5	7.5	5	3.8	4.4	5.3	Năm Phẩy Ba	
931	171575741	Võ Nguyễn Phương Uyên		ENG 201 W	K17QCD8	10	9	5	8	6	4	5	6.0	Sáu	
932	171575744	Nguyễn Thị Ngọc	Vân	ENG 201 W	K17QCD8	10	9	5	8	6.5	4.2	5.4	6.1	Sáu Phẩy Một	
933	171445200	Trần Thị	Vĩnh	ENG 201 W	K17DCD1	9	9.5	7	8.5	7	5.6	6.3	7.1	Bảy Phẩy Một	
934	172257339	Nguyễn Thị	Xuyến	ENG 201 W	K17KMT	10	9.5	6.5	8	8	5.5	6.8	7.3	Bảy Phẩy Ba	
935	171448711	Trương Thị Hoài	An	ENG 201 X	K17DCD2	9	9	6	5	7	5.3	6.2	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
936	171445014	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	ENG 201 X	K17DCD3	8	6	6	5	6.5	5.8	6.2	6.1	Sáu Phẩy Một	
937	171575472	Phan Công	Bảo	ENG 201 X	K17QCD6	4	5	6.5	3	v	v	v	0.0	Không	
938	171578771	Võ Duy	Công	ENG 201 X	K17QCD8	7	6	5	4	4.5	4	4.3	4.7	Bốn Phẩy Bảy	
939	171575479	Võ Quốc	Cường	ENG 201 X	K17QCD6	6	5	5.5	4	4.5	4	4.3	4.6	Bốn Phẩy Sáu	
940	171575482	Nguyễn Văn	Đạt	ENG 201 X	K17QCD6	6	5	6	4	5	4.5	4.8	5.0	Năm	
941	172217150	Lê Hoàng	Điệp	ENG 201 X	K17XDD3	10	8	3	6	4.5	4.9	4.7	5.1	Năm Phẩy Một	
942	172348323	Từ Như	Dương	ENG 201 X	K17QTC3	5	4	5.5	6	4.5	4.2	4.4	4.7	Bốn Phẩy Bảy	
943	172217162	Hồ Đắc	Duy	ENG 201 X	K17XDD3	7	7	5.5	6	6	6.9	6.5	6.3	Sáu Phẩy Ba	
944	171575495	Nguyễn Ngọc	Duy	ENG 201 X	K17QCD1	0	0	0	0	5.5	5.1	5.3	2.9	Hai Phẩy Chín	
945	171325914	Nguyễn Thị Thanh	Hải	ENG 201 X	K17KCD8	8	7	5.5	7	8	5.5	6.8	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
946	171448712	Nguyễn Thị Thu	Hiền	ENG 201 X	K17DCD2	8	7	6.5	4	6.5	4.4	5.5	5.8	Năm Phẩy Tám	
947	172348337	Phan Thị Minh	Hiền	ENG 201 X	K17QTC3	8	7	5.5	6	6.5	4.4	5.5	5.8	Năm Phẩy Tám	
948	171685259	Nguyễn Thị	Hiệp	ENG 201 X	K17DCD1	5	4	0	4	6.5	6.2	6.4	4.5	Bốn Phẩy Năm	
949	172348282	Hồ Minh	Hoàng	ENG 201 X	K17QTM1	9	8	3	5	6.5	4.7	5.6	5.4	Năm Phẩy Bốn	
950	172348343	Nguyễn Quốc	Hùng	ENG 201 X	K17QTC3	0	0	0	0	hp	hp	hp	0.0	Không	



STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP HỌC PHẦN	LỚP SINH HOẠT	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP								ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
					A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F	SỐ	CHỮ		
					5%	10%	20%	10%			55%				
951	162213245	Vũ Văn Hùng	Hùng	ENG 201 X	K17QTC3	4	4	5.5	6	5	4.5	4.8	4.9	Bốn Phẩy Chín	
952	172348345	Trần Bảo Hưng	Hưng	ENG 201 X	K17QTC3	8	8	5.5	6	6	4.9	5.5	5.9	Năm Phẩy Chín	
953	171575540	Trần Hồ Bảo Kha	Kha	ENG 201 X	K17QCD6	7	7	5.5	4.5	4.5	4.9	4.7	5.2	Năm Phẩy Hai	
954	171575545	Vô Duy Khánh	Khánh	ENG 201 X	K17QCD6	7	5	6.5	3	4	3.6	3.8	0.0	Không	
955	172348353	Lê Hữu Hoàng Khoa	Khoa	ENG 201 X	K17QTC1	9	8	6	7	5	5.1	5.1	5.9	Năm Phẩy Chín	
956	172348944	Nguyễn Thị Kim Lài	Lài	ENG 201 X	K17QTC1	10	9	7	7	5.5	5.1	5.3	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
957	172338144	Phan Thị Hồng Lan	Lan	ENG 201 X	K17QTC1	10	10	7	7	4.5	5.3	4.9	6.3	Sáu Phẩy Ba	
958	171325978	Dương Thị Liễu	Liễu	ENG 201 X	K17KCD8	9	7	5.5	7	4.5	5.3	4.9	5.6	Năm Phẩy Sáu	
959	172348370	Nguyễn Thị Thuỳ Loan	Loan	ENG 201 X	K17QTC3	10	8	6	6	4.5	5.1	4.8	5.7	Năm Phẩy Bảy	
960	171685274	Huỳnh Thị Thảo Nguyên	Nguyên	ENG 201 X	K17DCD1	0	0	0	0	hp	hp	hp	0.0	Không	
961	171448719	Lương Đông Nguyệt	Nguyệt	ENG 201 X	K17DCD2	0	0	0	0	hp	hp	hp	0.0	Không	
962	162143129	Trần Nguyên Trinh Nữ	Nữ	ENG 201 X	K17DLK	8	9	6.5	7	9	6.4	7.7	7.5	Bảy Phẩy Năm	
963	171445114	Phạm Thị Ny	Ny	ENG 201 X	K17DCD4	10	8	6	5	8	5.6	6.8	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
964	171575622	Trần Văn Phước	Phước	ENG 201 X	K17QCD6	6	6	4	3	5.5	5.1	5.3	4.9	Bốn Phẩy Chín	
965	172338227	Trần Anh Quy	Quy	ENG 201 X	K17QTM1	5	6	5	7	hp	hp	hp	0.0	Không	
966	172217254	Trần Huy Quyền	Quyền	ENG 201 X	K17XDD3	7	6	5.5	6	4.5	4.9	4.7	5.2	Năm Phẩy Hai	
967	172348417	Đặng Quang Rô	Rô	ENG 201 X	K17QTC3	6	6	5.5	5	3	3.6	3.3	0.0	Không	
968	172348421	Đặng Thị Sương	Sương	ENG 201 X	K17QTC3	9	7	5.5	6	3	6.4	4.7	5.4	Năm Phẩy Bốn	
969	161326742	Trần Đình Thành	Thành	ENG 201 X	K17KCD	6	7	6.5	5	3	4.4	3.7	0.0	Không	
970	171445144	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thảo	ENG 201 X	K17DCD2	9	7	3	5	6.5	4.9	5.7	5.4	Năm Phẩy Bốn	
971	172348301	Huỳnh Đức Anh Thi	Thi	ENG 201 X	K17QTC3	6	5	6	4	4.2	4.9	4.6	4.9	Bốn Phẩy Chín	
972	172217290	Nguyễn Hữu Thịnh	Thịnh	ENG 201 X	K17XDD3	8	8	5	6	3.5	4.9	4.2	5.1	Năm Phẩy Một	
973	172348437	Phan Quang Thông	Thông	ENG 201 X	K17QTC1	10	8	4	4	3.5	4.9	4.2	4.8	Bốn Phẩy Tám	
974	171326136	Phạm Thị Thu Thúy	Thúy	ENG 201 X	K17KCD8	9	7	4.5	6	2	4.2	3.1	0.0	Không	
975	172348449	Nguyễn Thị Ngọc B Trâm	Trâm	ENG 201 X	K17QTC3	10	10	7	6	8	6.4	7.2	7.5	Bảy Phẩy Năm	
976	171448708	Phạm Thị Thu Trang	Trang	ENG 201 X	K17DCD4	9	7	5.5	5	7.8	6.2	7	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
977	172359038	Vô Thị Trang	Trang	ENG 201 X	K17QTC3	8	7	6	6	4	3.6	3.8	0.0	Không	
978	172348459	Nguyễn Vũ Trọng	Trọng	ENG 201 X	K17QTC3	6	8	5.5	6	5	4.9	5	5.5	Năm Phẩy Năm	
979	171445188	Nguyễn Đức Tú	Tú	ENG 201 X	K17DCD1	7	7	6	4	6	6	6	6.0	Sáu	
980	172348299	Nguyễn Thị Kim Uyên	Uyên	ENG 201 X	K17QTM1	7	7	5	7	3.8	5.3	4.6	5.3	Năm Phẩy Ba	
981	171328818	Trần Thị Thanh Vân	Vân	ENG 201 X	K17KCD5	9	8	7	6	2	2.6	2.3	0.0	Không	
982	171326201	Lê Hoàng Vũ	Vũ	ENG 201 X	K17KCD8	10	10	5	7	5.5	4.9	5.2	6.1	Sáu Phẩy Một	
983	171445204	Nguyễn Thị Hồng Vy	Vy	ENG 201 X	K17DCD2	7	8	4.5	5	3.5	4.4	4	0.0	Không	
984	172217334	Bùi Thạch Xuyên	Xuyên	ENG 201 X	K17XDD3	8	8	6	6	5.5	3.6	4.6	5.5	Năm Phẩy Năm	
985	171575469	Ma Thị Ngọc Anh	Anh	ENG 201 Y	K17QCD2	10	10	3.3	6.6	4.5	6.2	5.4	5.8	Năm Phẩy Tám	
986	172348305	Nguyễn Sỹ Tuấn Anh	Anh	ENG 201 Y	K17QTC1	5	5	5.3	6.3	5	4.9	5	5.2	Năm Phẩy Hai	
987	162257497	Trần Đình Anh	Anh	ENG 201 Y	K17KMT	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
988	171138993	Nguyễn Thanh Bình	Bình	ENG 201 Y	K17TCD2	0	0	0	0	hp	hp	hp	0.0	Không	
989	172327987	Vô Thị Thanh Châu	Châu	ENG 201 Y	K17KDN3	10	10	5.8	6.6	4	6	5	6.1	Sáu Phẩy Một	
990	171575477	Nguyễn Đình Chính	Chính	ENG 201 Y	K17QCD2	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	



STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP HỌC PHẦN	LỚP SINH HOẠT	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP								ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
					A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F	SỐ	CHỮ		
					5%	10%	20%	10%			55%				
991	171575493	Đinh Thị Thùy	Dung	ENG 201 Y	K17QCD2	10	10	4.8	6.6	6.5	7.5	7	7.0	Bảy	
992	171575504	Nguyễn Thị Thu	Hà	ENG 201 Y	K17QCD2	10	10	5.8	7.6	8	6.7	7.4	7.5	Bảy Phẩy Năm	
993	161135906	Dương Thanh	Hiếu	ENG 201 Y	K17TCD2	4	4	5	7	8.5	5.3	6.9	6.1	Sáu Phẩy Một	
994	172417661	Nguyễn Ánh	Hoàng	ENG 201 Y	K17DLK1	10	10	5.3	6.3	8.5	7.3	7.9	7.5	Bảy Phẩy Năm	
995	172348346	Hà Thị Quỳnh	Hương	ENG 201 Y	K17QTC4	10	10	5.5	5.6	6	5.3	5.7	6.3	Sáu Phẩy Ba	
996	172329030	Võ Thị Diễm	Hương	ENG 201 Y	K17KDN1	10	10	8.5	8.2	8	8.6	8.3	8.6	Tám Phẩy Sáu	
997	171136407	Đặng Trần An	Khang	ENG 201 Y	K17DCD3	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
998	171135787	Huỳnh Kim	Khoa	ENG 201 Y	K17TCD2	8	8	5.3	7.2	7.5	6.9	7.2	6.9	Sáu Phẩy Chín	
999	172328931	Nguyễn Thị Diệu	Linh	ENG 201 Y	K17KDN2	10	10	7	7	7	5.8	6.4	7.1	Bảy Phẩy Một	
1000	171326000	Lê Thị	Luyên	ENG 201 Y	K17KCD6	0	0	0	0	v	v	v	0.0	Không	
1001	171138781	Lê Viết	Nghĩa	ENG 201 Y	K17TCD2	7	7	5.5	7.2	6.5	4.6	5.6	5.9	Năm Phẩy Chín	
1002	172328069	Đặng Thị	Nhung	ENG 201 Y	K17KDN4	10	10	5.3	6	6.5	4.2	5.4	6.1	Sáu Phẩy Một	
1003	172328064	Nguyễn Thị	Nhung	ENG 201 Y	K17KDN4	0	0	0	0	hp	hp	hp	0.0	Không	
1004	171575630	Phan Thị	Phương	ENG 201 Y	K17QCD2	9	9	7	6.6	5	4	4.5	5.9	Năm Phẩy Chín	
1005	172348410	Trần Thị	Phượng	ENG 201 Y	K17QTC1	8	8	5.8	6.3	5	3.3	4.2	5.3	Năm Phẩy Ba	
1006	172328081	Phạm Thị	Quỳnh	ENG 201 Y	K17KDN4	10	10	6.5	5.6	6	4.2	5.1	6.2	Sáu Phẩy Hai	
1007	171135813	Nguyễn Cao	Ta	ENG 201 Y	K17TCD2	10	10	5.8	7.2	7	4.7	5.9	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
1008	172417685	Lê Thị Yến	Thanh	ENG 201 Y	K17DLK1	10	10	6	7.3	8	6.2	7.1	7.3	Bảy Phẩy Ba	
1009	171135818	Nguyễn Lê	Thành	ENG 201 Y	K17TCD2	4	4	4.3	5.2	hp	hp	hp	0.0	Không	
1010	171575672	Nguyễn Thị Thu	Thảo	ENG 201 Y	K17QTC2	8	8	5.5	7.2	7.5	5.1	6.3	6.5	Sáu Phẩy Năm	
1011	162324917	Đỗ Nguyễn Anh	Thi	ENG 201 Y	K17KDN1	10	10	5.3	7.6	6	5.3	5.7	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
1012	161135985	Đinh Phú	Thọ	ENG 201 Y	K17TCD2	5	5	4.5	5	6.5	4.6	5.6	5.2	Năm Phẩy Hai	
1013	172418911	Đặng Thị Minh	Thư	ENG 201 Y	K17DLK1	9	9	6.8	6.3	6.5	7.6	7.1	7.2	Bảy Phẩy Hai	
1014	172328103	Lương Thị	Thư	ENG 201 Y	K17KDN4	10	10	5	5.6	6.5	5.3	5.9	6.3	Sáu Phẩy Ba	
1015	172328111	Nguyễn Thị Diệu	Thúy	ENG 201 Y	K17KDN1	10	10	5.3	7.6	7	6.9	7	7.1	Bảy Phẩy Một	
1016	172328112	Dương Như	Thủy	ENG 201 Y	K17KDN2	10	10	6.5	7	7	5.3	6.2	6.9	Sáu Phẩy Chín	
1017	171575694	Phan Thị Bích	Thủy	ENG 201 Y	K17QCD2	9	9	6.3	6.6	6	5.1	5.6	6.3	Sáu Phẩy Ba	
1018	172317782	Hồ Thị	Trang	ENG 201 Y	K17KDN1	10	10	6	7	7.5	6.4	7	7.2	Bảy Phẩy Hai	
1019	172348457	Lê Thị Hà	Trang	ENG 201 Y	K17QTC1	10	10	5	6.3	8	6.7	7.4	7.2	Bảy Phẩy Hai	
1020	171575718	Nguyễn Thị	Trang	ENG 201 Y	K17QCD2	9	9	5.5	6.6	6	4.2	5.1	5.9	Năm Phẩy Chín	
1021	172348453	Nguyễn Thị Huyền	Trang	ENG 201 Y	K17QTC2	9	9	6.3	7.2	7.5	6.9	7.2	7.3	Bảy Phẩy Ba	
1022	161136000	Lê Chí	Triều	ENG 201 Y	K17TCD2	4	4	3.8	7.2	7	4.4	5.7	5.2	Năm Phẩy Hai	
1023	172348462	Nguyễn Song	Tú	ENG 201 Y	K17QTC3	9	9	6	6.3	5.5	5.1	5.3	6.1	Sáu Phẩy Một	
1024	171135837	Trần Vũ Quốc	Tú	ENG 201 Y	K17TCD2	4	4	5.8	7.2	7	5.8	6.4	6.0	Sáu	
1025	171135842	Nguyễn Huy	Tuấn	ENG 201 Y	K17TCD2	5	5	4.8	7.2	7.5	4.7	6.1	5.8	Năm Phẩy Tám	
1026	141134097	Võ Minh	Tuấn	ENG 201 Y	K17TCD2	4	4	5.3	7.2	7.5	7.3	7.4	6.5	Sáu Phẩy Năm	
1027	172348469	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	ENG 201 Y	K17QTC1	10	10	4.8	6.3	6.5	5.6	6.1	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
1028	172217323	Dương Thị Thu	Vân	ENG 201 Y	K17XDD4	9	9	5.5	5.6	7	3.3	5.2	5.8	Năm Phẩy Tám	
1029	171445199	Nguyễn Thị Xuân	Vị	ENG 201 Y	K17DCD1	10	10	4.8	7.2	6	5.8	5.9	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
1030	171138783	Huỳnh Công	Việt	ENG 201 Y	K17TCD2	5	5	5.3	7.2	6.5	5.8	6.2	5.9	Năm Phẩy Chín	



MÔN: ANH NGỮ TRUNG CẤP 1
MÃ MÔN: ENG201

SỐ TÍN CHỈ: 2
HỌC KỲ: 3
LẦN THI: 1

Thời gian : 12/10/2012

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP HỌC PHẦN	LỚP SINH HOẠT	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP								ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
					A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F	SỐ	CHỮ		
					5%	10%	20%	10%			55%				
1031	161136023	Nguyễn Duy	Vương	ENG 201 Y	K17TCD2	5	5	4.8	7	5.5	4.7	5.1	5.2	Năm Phẩy Hai	
1032	172328137	Lê Nguyễn Thảo	Vy	ENG 201 Y	K17KDN3	10	10	6	6.6	7	6.4	6.7	7.0	Bảy	
1033	172328139	Trần Phương	Yên	ENG 201 Y	K17KDN4	8	8	4.8	5.6	6	5.5	5.8	5.9	Năm Phẩy Chín	
1034	171325863	Trần Thị Kim	Ánh	ENG 201 Z	K17KCD4	10	5	5.2	7	3	4.7	3.9	0.0	Không	
1035	171325867	Lê Văn	Bình	ENG 201 Z	K17KCD8	9	5	5	7	3	4.7	3.9	0.0	Không	
1036	171325871	Bùi Quang	Chánh	ENG 201 Z	K17KCD4	9	7	5.2	6	4	4.7	4.4	5.2	Năm Phẩy Hai	
1037	171325882	Nguyễn Duy	Đạt	ENG 201 Z	K17KCD8	6	6.5	5.6	0	3	4.2	3.6	0.0	Không	
1038	171328787	Trần Quang	Đô	ENG 201 Z	K17KCD8	9	5	5.6	7.5	4	3.3	3.7	0.0	Không	
1039	171329005	Đặng Thị Thùy	Dung	ENG 201 Z	K17KCD5	6	6	5.8	7	5	6.7	5.9	6.0	Sáu	
1040	171325898	Nguyễn Quốc	Dũng	ENG 201 Z	K17KCD8	7	0	5.6	7.5	4	6.4	5.2	5.1	Năm Phẩy Một	
1041	171325907	Hoàng Thị Quỳnh	Giang	ENG 201 Z	K17KCD1	10	7.5	4.8	4.5	2	4.4	3.2	0.0	Không	
1042	171325915	Nguyễn Thị Châu	Hân	ENG 201 Z	K17KCD1	7	7.5	4.8	4	5	4.6	4.8	5.1	Năm Phẩy Một	
1043	171325926	Đồng Thị	Hiền	ENG 201 Z	K17KCD4	9	8	5.2	7	5	4.4	4.7	5.6	Năm Phẩy Sáu	
1044	171325930	Lê Thị Thu	Hiền	ENG 201 Z	K17KCD8	10	8	5.8	7.5	6.5	5.3	5.9	6.5	Sáu Phẩy Năm	
1045	171325934	Nguyễn Văn	Hiếu	ENG 201 Z	K17KCD4	10	7	5.8	7.5	7.5	5.6	6.6	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
1046	171325933	Phan Quyết	Hiếu	ENG 201 Z	K17KCD3	9.5	5	4.8	6.5	1	5.1	3.1	0.0	Không	
1047	172328011	Lại Ngọc	Hoàng	ENG 201 Z	K17KDN3	10	9	6.2	9.5	1	4.9	3	0.0	Không	
1048	172348939	Phan Công	Hoàng	ENG 201 Z	K17QTM1	0	0	0	0	3	4.7	3.9	0.0	Không	
1049	171325990	Lưu Nhật	Linh	ENG 201 Z	K17KCD4	10	8	5.4	7.5	4	3.8	3.9	0.0	Không	
1050	171325987	Ngô Thị	Linh	ENG 201 Z	K17KCD1	10	5	5.4	5	8	4.6	6.3	6.0	Sáu	
1051	171325989	Phạm Công	Linh	ENG 201 Z	K17KCD6	9	6.5	4.4	8	6	4.9	5.5	5.8	Năm Phẩy Tám	
1052	171325994	Phạm Thị Vy	Lơ	ENG 201 Z	K17KCD8	0	0	0	0	hp	hp	hp	0.0	Không	
1053	172217206	Lê Văn	Luận	ENG 201 Z	K17XDD3	10	7	5.6	6.5	4	3.6	3.8	0.0	Không	
1054	172348372	Nguyễn Khánh	Ly	ENG 201 Z	K17QTC2	9.5	10	5.4	8.5	5	7.8	6.4	6.9	Sáu Phẩy Chín	
1055	171326002	Nguyễn Thị Khánh	Ly	ENG 201 Z	K17KCD8	9.5	10	6.6	6.5	4	7.5	5.8	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
1056	172348381	Nguyễn Thị Hoài	Na	ENG 201 Z	K17QTC3	9	9.5	6.2	8.5	4	7.1	5.6	6.5	Sáu Phẩy Năm	
1057	171135798	Lê Thế	Nam	ENG 201 Z	K17KCD8	6	6	5	7	3	6.4	4.7	5.2	Năm Phẩy Hai	
1058	172328042	Phạm Thanh	Nam	ENG 201 Z	K17KDN3	8	5	4.6	8.5	3	5.8	4.4	5.1	Năm Phẩy Một	
1059	172526956	Lê Thị Tuyết	Nga	ENG 201 Z	K17QTC1	10	10	7.4	10	8	7.5	7.8	8.2	Tám Phẩy Hai	
1060	171326020	Nguyễn Thị Kim	Ngân	ENG 201 Z	K17KCD8	8	6	8	6	5	3.1	4.1	5.4	Năm Phẩy Bốn	
1061	171575599	Nguyễn Thị Thảo	Ngọc	ENG 201 Z	K17QCD5	9	7	6.8	8.5	5	5.3	5.2	6.2	Sáu Phẩy Hai	
1062	171328801	Nguyễn Thị Song	Nguyên	ENG 201 Z	K17KCD4	9.5	6	7	7	5.5	4.2	4.9	5.8	Năm Phẩy Tám	
1063	171326029	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	ENG 201 Z	K17KCD5	6	6	6.6	6	4	4.2	4.1	5.1	Năm Phẩy Một	
1064	172328050	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	ENG 201 Z	K17KDN3	10	8	7	8	7	6	6.5	7.1	Bảy Phẩy Một	
1065	171326036	Nguyễn Hữu Thanh	Nhã	ENG 201 Z	K17KCD4	10	4	6.6	7	7	6.7	6.9	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
1066	172328930	Nguyễn Thị	Nhi	ENG 201 Z	K17KDN2	10	8.5	6.8	8.5	7.5	6.9	7.2	7.5	Bảy Phẩy Năm	
1067	171326051	Thái Thị Quỳnh	Như	ENG 201 Z	K17KCD3	8	5.5	5.4	7.5	6	4.9	5.5	5.8	Năm Phẩy Tám	
1068	161446912	Nguyễn Thị Hồng	Ni	ENG 201 Z	K16DCD5	8.5	7	6	8.5	8	5.5	6.8	6.9	Sáu Phẩy Chín	99425
1069	172217233	Dương Văn	Ninh	ENG 201 Z	K17XDD2	9	9	6.4	7.5	5.5	4.9	5.2	6.2	Sáu Phẩy Hai	
1070	172328071	Phan Kim	Oanh	ENG 201 Z	K17KDN3	9.5	6	6.6	8	5	4.7	4.9	5.9	Năm Phẩy Chín	



MÔN: ANH NGỮ TRUNG CẤP 1
MÃ MÔN: ENG201

SỐ TÍN CHỈ: 2
HỌC KỲ: 3
LẦN THI: 1

Thời gian : 12/10/2012

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP HỌC PHẦN	LỚP SINH HOẠT	ĐIỂM QUÁ TRÌNH & KTHP								ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
					A	P	Q	H	THI NÓI	THI VIẾT	F	SỐ	CHỮ		
					5%	10%	20%	10%		T	55%				
1071	152523639	Nguyễn Đức	Phụng	ENG 201 Z	K17QTC1	9	9	6	6	7.5	5.5	6.5	6.7	Sáu Phẩy Bảy	
1072	171326069	Phan Thị	Phương	ENG 201 Z	K17KCD5	10	6	7.2	7.5	7	6	6.5	6.9	Sáu Phẩy Chín	
1073	171326076	Trần Thị Hải	Phượng	ENG 201 Z	K17KCD4	8	5	5.4	8	6.5	4.4	5.5	5.8	Năm Phẩy Tám	
1074	171326084	Trương Nữ Lệ	Quỳnh	ENG 201 Z	K17KCD4	9	8	6.2	8.5	5.5	4.2	4.9	6.0	Sáu	
1075	171326088	Trần Thanh	Sâm	ENG 201 Z	K17KCD8	8	6	8.2	6.5	5.5	4.6	5.1	6.1	Sáu Phẩy Một	
1076	171326097	Đoàn Thị Thanh	Tâm	ENG 201 Z	K17KCD1	10	5	4.8	6	4.5	3.8	4.2	4.8	Bốn Phẩy Tám	
1077	171326100	Trần Minh	Thắng	ENG 201 Z	K17KCD4	9	9	7.4	8	5	4.2	4.6	6.2	Sáu Phẩy Hai	
1078	168322187	Lê Thị Bích	Thảo	ENG 201 Z	T16KDN1	9	8	5.8	8.5	5	4	4.5	5.7	Năm Phẩy Bảy	99401
1079	171326128	Lê Thị	Thương	ENG 201 Z	K17KCD8	10	7	8	6.5	5.5	4	4.8	6.1	Sáu Phẩy Một	
1080	172348443	Hà Thị Bích	Thủy	ENG 201 Z	K17QTC1	10	10	7.4	9	5.5	4.4	5	6.6	Sáu Phẩy Sáu	
1081	171326168	Lê Thuý	Trang	ENG 201 Z	K17KCD8	7	0	8	8	6	3.6	4.8	5.4	Năm Phẩy Bốn	
1082	171328819	Nguyễn Thị Thiên	Trang	ENG 201 Z	K17KCD5	10	7	6.8	7.5	6	5.3	5.7	6.4	Sáu Phẩy Bốn	
1083	171575715	Nguyễn Thị Thuý	Trang	ENG 201 Z	K17QCD5	9	7	7.2	8.5	7	6	6.5	7.0	Bảy	
1084	171326196	Bùi Thị Tường	Vi	ENG 201 Z	K17KCD4	10	5	6	8	7	4.6	5.8	6.2	Sáu Phẩy Hai	

BẢNG THỐNG KÊ SỐ LIỆU

STT	NỘI DUNG THỐNG KÊ	SỐ LƯỢNG		TỶ LỆ (%)	GHI CHÚ
1	Số sinh viên đạt	882		81%	
2	Số sinh viên nợ	202		19%	
TỔNG CỘNG :		1084		100%	

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 12 năm 2012
TP. ĐÀO TẠO ĐH & SAU ĐH

NGƯỜI LẬP

PHẠM NGỌC TỈNH

THS. NGUYỄN HỮU PHÚ